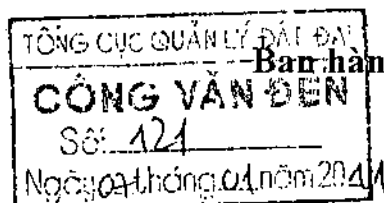


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 39/2010/QĐ-UBND

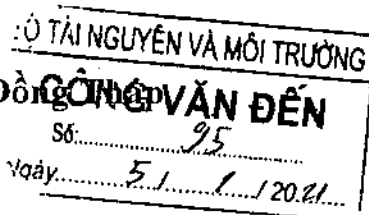
Thành phố Cao Lãnh, ngày 28 tháng 12 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

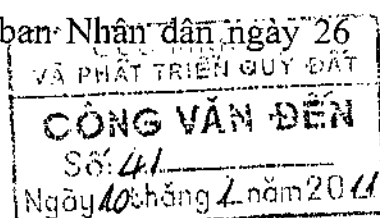
Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;



Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; thay thế Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng, đoàn thể Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- NC(TH, PPLT, NN);
- Lưu VT + Ng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Thái

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này qui định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng cho các mục đích:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Chương II Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Xác định loại đất, mục đích sử dụng đất khi xác định giá đất

1. Loại đất, mục đích sử dụng đất của mỗi thửa đất được xác định theo một trong các căn cứ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư thì mục đích sử dụng đất được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai năm 2003;

c) Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp không phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Đất đang sử dụng ổn định phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

đ) Đối với trường hợp chưa có căn cứ theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xác định loại đất, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đất đai được phân loại và quy định giá theo các nhóm như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp;

c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phương pháp xác định giá đất

Được xác định theo các phương pháp quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 3, khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 4. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực giáp ranh giữa các huyện.

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định là các xã giáp ranh của hai huyện giáp ranh;

b) Đối với đất phi nông nghiệp ở các huyện có cùng loại đô thị, thì khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện của trục lộ giao thông chính vào sâu mỗi huyện tối thiểu là 200 mét;

c) Trường hợp khu vực giáp ranh giữa các huyện ngăn cách bởi sông, hồ, kênh, rạch có chiều rộng từ 20 mét trở xuống thì khu vực giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh, bờ rạch vào sâu địa giới hành chính của mỗi huyện theo quy định tại điểm a, b khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh, rạch trên 20 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện quy định tại khoản 1 Điều này nếu có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau. Trường hợp đặc biệt mức giá có thể chênh lệch nhau, nhưng tỷ lệ chênh lệch tối đa không quá 30%.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. Đất đô thị trong phạm vi quy định này được xác định cụ thể ở từng địa phương như sau:

a) Thành phố Cao Lãnh: đất nằm trong phạm vi các phường, ấp 1 xã Mỹ Tân và đất trong phạm vi 100 mét liền kề với lộ (được tính từ chân taluy lộ trở vào) của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 "Bảng giá đất ở đô thị" của thành phố Cao Lãnh;

b) Thị xã Sa Đéc và thị xã Hồng Ngự: đất nằm trong phạm vi các phường và đất trong phạm vi 100 mét liền kề với lộ (được tính từ chân taluy lộ trở vào) của các đường thuộc các xã đã có tên trong bảng Phụ lục 3 "Bảng giá đất ở đô thị" của thị xã Sa Đéc và thị xã Hồng Ngự;

c) Các huyện: đất nằm trong phạm vi thị trấn của mỗi huyện.

2. Thửa đất tiếp giáp với đường phố trong phạm vi quy định này là thửa đất phải có ít nhất một cạnh liền với đường phố.

3. Trục lộ giao thông chính trong phạm vi quy định này bao gồm Quốc lộ và đường Tỉnh.

4. Đường huyện trong phạm vi quy định này bao gồm đường liên xã, đường huyện của các huyện, thị xã, thành phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

5. Lộ xã trong phạm vi quy định định này bao gồm các đường liên ấp, lộ xã có kích thước mặt đường rộng từ 2 mét trở lên.

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí và khu vực quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này, cho từng loại đất theo từng bảng giá đất như sau:

- a) Đất trồng cây lâu năm;
- b) Đất trồng cây hàng năm; đất nuôi trồng thủy sản;
- c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được xác định giá theo bảng giá đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã;
- d) Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này của loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực (nếu không có đất liền kề).

Mức giá đất nông nghiệp khác tối đa không vượt quá giá đất nông nghiệp liền kề hoặc mức giá cao nhất đã qui định đối với đất nông nghiệp ở khu vực lân cận.

2. Phân loại khu vực đất và vị trí đất để xác định giá đất

a) Khu vực: trong mỗi huyện, thị xã, thành phố đất nông nghiệp được chia thành 02 khu vực: khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, thị trấn và các xã có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương đương với giá nông nghiệp của phường trung tâm, thị trấn; khu vực 2 là đất thuộc các phường và các xã còn lại.

b) Vị trí: trong mỗi khu vực, đất nông nghiệp được phân thành 04 vị trí theo quy định sau:

- Vị trí 1: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ chân taluy của các đường phố trong đô thị, trục lộ giao thông chính; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt từ 30 m trở lên (tính theo ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào;

- Vị trí 2: đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ chân taluy của các đường huyện, lộ xã; đất nằm trong phạm vi 150 mét tính từ bờ sông, kênh, rạch (theo tên gọi dân gian) có kích thước mặt cắt dưới 30 m trở xuống (tính theo

ranh giới đất sông, kênh, rạch được xác định theo đường mép nước của mực nước trung bình) trở vào; đất nằm trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 1;

- Vị trí 3: đất nằm trong phạm vi từ trên 150 mét đến mét thứ 300 của vị trí 2; đất nằm trong phạm vi từ trên 300 mét đến mét thứ 450 của vị trí 1;

- Vị trí 4: đất nông nghiệp còn lại ngoài đất vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3.

3. Xử lý một số trường hợp về giá đất nông nghiệp.

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong đô thị, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, thì được tính theo vị trí 1 của đất trồng cây lâu năm cho từng khu vực đất theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này;

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi 50 mét tính từ mép ngoài vỉa hè của các đường phố đô thị (có tên trong bảng Phụ Lục III) được xác định theo bảng giá đất qui định tại khoản 1 Điều 13 của Quy định này và nhân với hệ số 2,0;

c) Trường hợp đất nông nghiệp mới khai hoang chưa đưa vào tính thuế sử dụng đất nông nghiệp kể cả trường hợp đất có mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận là đất hoang (Hg) thì giá đất được xác định tương ứng từng vị trí theo hiện trạng đang sử dụng; riêng đất bãi bồi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì vị trí để tính giá đất được áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này của từng loại đất nông nghiệp theo hiện trạng đang sử dụng.

Điều 7. Giá đất ở tại đô thị

1. Phân loại đô thị

Đô thị loại 3 là đất thuộc thành phố Cao Lãnh và đất thuộc thị xã Sa Đéc;
đô thị loại 4 là đất thuộc thị xã Hồng Ngự. đất ở đô thị loại 3, 4 được xác định tối đa là 5 loại đường và 4 vị trí đất; đô thị loại 5 là đất thuộc các thị trấn của các huyện còn lại, đất ở đô thị loại 5 được xác định tối đa là 4 loại đường và 4 vị trí đất.

2. Phân loại đường phố

Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thuận tiện sinh hoạt và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm chuyển nhượng, cụ thể như sau:

Đường phố loại 1: là đường khả năng sinh lợi và có giá đất thực tế cao nhất, có cơ sở hạ tầng đồng bộ; kể đến là đường loại 2, loại 3, loại 4, loại 5 có

khả năng sinh lợi thấp hơn có giá đất thực tế bình quân thấp hơn và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Một loại đường gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, cơ sở hạ tầng, điều kiện sinh hoạt và giá đất khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phổ tương ứng.

3. Phân loại vị trí đất, trong mỗi loại đường phố được phân thành 4 vị trí đất như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc cùng chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố trong phạm vi 20 mét tính từ mép trong vỉa hè. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy định này;

b) Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất cùng chủ hoặc cùng thửa đất với thửa đất thuộc vị trí 1 trong phạm vi từ trên 20 mét đến mét thứ 50 tính từ mép trong vỉa hè; thửa đất thuộc vị trí 1 nhưng không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 50% giá đất của vị trí 1;

c) Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất cùng chủ hoặc cùng thửa đất với thửa đất thuộc vị trí 2 trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100; thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất của vị trí 1;

d) Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất cùng chủ hoặc cùng thửa đất với thửa đất thuộc vị trí 3 trên 100 mét; thửa đất không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100 tính từ mép trong vỉa hè tính từ đường phố gần nhất. Giá đất của vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất của vị trí 1.

Trường hợp thửa đất không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp đường phố trong phạm vi từ trên 100 mét tính từ mép trong vỉa hè. Giá đất được tính bằng 15% giá đất vị trí 1 của đường phố gần nhất, nhưng không được thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy định này.

4. Phân loại hẻm trong mỗi đô thị được phân thành 2 loại hẻm như sau:

a) Hẻm loại 1: là hẻm kết nối với đường phố, mặt hẻm rộng từ 3 mét trở lên, có cơ sở hạ tầng như: mặt hẻm tráng nhựa hoặc bê tông, xi măng. Giá đất của hẻm loại 1 được tính bằng giá đất vị trí 3 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét (nếu cùng thửa hoặc cùng chủ với thửa đất tiếp giáp hẻm) thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 3;

b) Hẻm loại 2: là các hẻm còn lại. Giá đất của hẻm loại 2 được tính bằng giá đất vị trí 4 của đường phố mà hẻm kết nối trong phạm vi 20 mét tính từ mép

ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét (nếu cùng thửa hoặc cùng chủ với thửa đất tiếp giáp hẻm) thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của vị trí 4;

c) Giá đất của các hẻm có tên trong bảng Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này là giá đất trong phạm vi 20 mét tính từ mép ngoài của hẻm; phần diện tích còn lại trên 20 mét (nếu cùng thửa hoặc cùng chủ với thửa đất tiếp giáp hẻm) thì giá đất được tính bằng 50% giá đất của giá đất trong phạm vi 20 mét tiếp giáp hẻm.

5. Xử lý một số trường hợp về giá đất ở trong đô thị

a) Thửa đất tiếp giáp đường phố

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 đường phố trở lên hoặc tiếp giáp đường phố và hẻm thì được xác định theo giá đất của đường phố có giá đất cao nhất;

- Trường hợp xác định giá đất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy định này nhưng tại các đường phố mà qui hoạch không thể hiện vỉa hè, thì phạm vi để xác định các vị trí đất được tính từ chân taluy của đường phố;

b) Thửa đất tiếp giáp với hẻm

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 hẻm trở lên thì được xác định theo giá đất của hẻm có giá đất cao nhất;

- Trường hợp hẻm tiếp nối giữa hai đường phố có giá đất khác nhau, thì giá đất trong phạm vi 20 mét tiếp giáp hẻm (theo quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 7 của Quy định này) được xác định theo đường phố có giá cao nhất;

c) Đối với thửa đất (khác thửa hoặc khác chủ) có cùng khoảng cách đến nhiều đường phố, hẻm có giá đất khác nhau thì được xác định theo đường phố có giá cao nhất.

d) Đối với thửa đất mà phần mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường là đường lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với đường phố; tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với đường phố nếu chiều rộng của đường lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp đường lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 3 Điều 13 của Quy định này.

e) Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại khoản 3, khoản 4 và điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 8. Giá đất ở tại nông thôn

1. Phạm vi đất ở tại nông thôn: đất ở tại nông thôn được xác định là các khu vực đất còn lại ngoài đất ở đô thị.

2. Phân vị trí, khu vực đất ở nông thôn

Đất ở tại nông thôn được xác định giá theo 3 khu vực đất và trong mỗi khu vực đất được chia thành 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực 1

Đất khu vực 1 là đất ở khu dân cư tập trung ở chợ xã và khu dân cư tập trung theo qui hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Đất ở khu vực 1 được phân chia thành 4 loại lộ và 4 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Lộ loại 1 bao gồm: các lộ nằm đối diện nhà lồng chợ, các trục lộ giao thông chính;

- Lộ loại 2 bao gồm: các lộ nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường huyện (có tên trong Phụ lục số 2); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên;

- Lộ loại 3 bao gồm: các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét;

- Lộ loại 4 bao gồm: các đường nội bộ còn lại.

Phân Vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối thửa đất tiếp giáp hoặc cùng chủ với thửa đất tiếp giáp với lộ trong phạm vi 20 mét tính từ chân taluy lộ. Giá đất của vị trí 1 được quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất cùng chủ hoặc cùng thửa với thửa đất thuộc vị trí 1 trong phạm vi từ trên 20 mét đến mét thứ 50 tính từ chân taluy lộ; thửa đất thuộc vị trí 1 nhưng không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp lộ. Giá đất của vị trí 2 được tính bằng 50% giá đất vị trí 1;

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất cùng chủ hoặc cùng thửa với thửa đất thuộc vị trí 2 trong phạm vi từ trên 50 mét đến mét thứ 100 tính từ chân taluy lộ; thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng không tiếp giáp và khác chủ với thửa đất tiếp giáp lộ. Giá đất của vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất vị trí 1;

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất còn lại, giá đất của vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.

b) Khu vực 2

Đất khu vực 2 là đất ở nằm trong phạm vi 100 mét (được tính từ chân taluy lộ trở vào) của các trục lộ giao thông chính, đường huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đất ở khu vực 2 được phân chia thành 4 loại lộ và 4 vị trí đất như sau:

Phân loại lộ:

- Trục lộ giao thông chính, đường huyện: được chia thành 02 loại lộ, được xác định từ lộ loại 1 đến lộ loại 2 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

- Các đường huyện còn lại: được chia thành 2 loại lộ, được xác định từ lộ loại 3 đến lộ loại 4 tùy theo khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng.

Phân vị trí:

Được phân thành 4 vị trí như đối với đất khu vực 1 quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

c) Khu vực 3:

Đất khu vực 3 là đất ở khu vực nông thôn còn lại (ngoài đất ở khu vực 1 và khu vực 2). Giá đất ở khu vực 3 được xác định theo 4 vị trí đất, như sau:

- Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) có cơ sở hạ tầng là nhựa hoặc bê tông, xi măng;

- Vị trí 2: thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường liên ấp (lộ xã) hiện trạng là đường đất; thửa đất không tiếp giáp (khác chủ với thửa đất tiếp giáp) với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 100 mét đến mét thứ 300 tính từ chân taluy lộ;

- Vị trí 3: thửa đất tiếp giáp với kênh, rạch; thửa đất không tiếp giáp (khác chủ với thửa đất tiếp giáp) với lộ liên ấp (lộ xã) từ trên 100 mét đến mét thứ 300 tính từ chân taluy lộ;

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

3. Xác định giá đất cụ thể tại nông thôn

a) Giá đất ở khu vực 1 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 13 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Quy định này;

b) Giá đất ở khu vực 2 tại nông thôn được quy định khoản 2 Điều 13 Quy định này là giá đất của vị trí 1, các vị trí còn lại trong phạm vi 100 mét tính từ chân taluy lộ được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 8 Quy định này; đối với đất nằm ngoài phạm vi 100 mét tính từ chân taluy lộ được xác định theo giá đất khu vực 3 của đất ở tại nông thôn;

c) Giá đất ở khu vực 3 tại nông thôn được tính bằng tổng diện tích của đất theo từng vị trí nhân với bảng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định này;

d) Xử lý một số trường hợp cụ thể về giá đất ở nông thôn:

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 lộ trở lên thì được xác định theo giá đất của loại lộ có giá đất cao nhất; thửa đất nằm cùng trên nhiều khu vực hoặc vị trí đất khác nhau thì được tính theo giá đất của khu vực, vị trí có giá đất cao nhất.

- Đối với thửa đất thuộc khu vực 1 và khu vực 2 mà phần mặt tiền tiếp giáp với các trục lộ là mương lộ có chiều rộng dưới 3 mét (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh thì giá đất được tính bằng giá đất của thửa đất tiếp giáp với lộ giao thông; tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp với trục lộ nếu chiều rộng của mương lộ rộng từ 3 mét trở lên. Trường hợp mương lộ đã san lấp toàn tuyến thì giá đất được tính bằng giá đất quy định ở khoản 2 Điều 13 Quy định này.

- Việc xác định giá đất ở theo các quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều này nếu thấp hơn giá đất tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy định này thì được tính bằng mức giá đất tối thiểu.

Điều 9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được phân loại theo loại đường phố, vị trí đất đối với đô thị và phân chia khu vực đất ở vùng nông thôn như quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định giá bằng 70% giá đất ở cùng khu vực (đô thị và nông thôn), cùng vị trí đất.

Điều 10. Giá đất áp dụng đối với đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác

1. Đất chuyên dùng (không bao gồm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp); đất tôn giáo tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác được phân chia đất thuộc vùng nông thôn và đất thuộc khu vực đô thị và được xác định giá đất, vị trí xác định giá đất như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2. Đất nghĩa địa của cá nhân và hộ gia đình được xác định theo loại đất nông nghiệp khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

Điều 11. Giá đất áp dụng đối với đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

1. Đất sông, kênh, rạch được tính bằng giá đất của vị trí thấp nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

2. Đất có mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất của vị trí cao nhất của bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

Điều 12. Giá đất áp dụng đối với nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất đối với nhóm đất chưa sử dụng thì được căn cứ vào mục đích sử dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Quy định này để xác định giá đất.

Điều 13. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1).
2. Giá đất ở tại nông thôn (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 2).
3. Giá đất ở tại đô thị (ban hành kèm theo tại Phụ lục số 3).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối với các phòng, ban có liên quan tiến hành khảo sát giá đất trên thị trường tại địa bàn của địa phương mình quản lý, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 06 tháng 01 lần; thời gian gửi báo cáo trước ngày 05 tháng 05 và 05 tháng 10 hàng năm để làm cơ sở đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành giá các loại đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Theo dõi tình hình biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường, tổ chức thống kê giá đất, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định;
 - b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất để xây dựng phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng, Cục Thuế thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành bảng giá đất áp dụng vào ngày 01 tháng 01 hàng năm;
 - c) Đề xuất việc giải quyết các trường hợp vướng mắc về giá đất, tổng hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu về giá đất.
2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá các loại đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.
3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm: xác định quy hoạch xây dựng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao để phục vụ cho công tác xác định giá các loại đất.

Điều 16. Các hồ sơ có đủ điều kiện kê khai nộp các khoản thu liên quan đến đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định về thủ tục và trình tự giải quyết công việc theo cơ chế một cửa thuộc lĩnh vực tài

nguyên và môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 thì giá đất để áp dụng tính các khoản thu liên quan đến đất đai là giá đất ban hành tại Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, thì phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Thái

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	80.000	60.000	50.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000	45.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000	50.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	50.000	40.000	35.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-------------	----------	----------	----------	----------

Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000
Khu vực II	85.000	65.000	45.000	40.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	50.000	40.000
Khu vực II	55.000	50.000	45.000	35.000

- Khu vực I: gồm: phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

b) Đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	70.000	65.000	55.000	45.000
Khu vực II	65.000	60.000	50.000	40.000

- Khu vực I: các xã phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	50.000	40.000
Khu vực II	55.000	50.000	45.000	35.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận;

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm

DVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	60.000	55.000	45.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000	40.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận;

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	45.000	40.000	35.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	50.000	45.000	40.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	45.000	40.000	35.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000	45.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huê, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	50.000	42.000	30.000
Khu vực II	45.000	32.000	28.000	24.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	90.000	75.000	67.000	60.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	36.000	31.000	28.000
Khu vực II	32.000	28.000	22.000	20.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biền; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Bình Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

Riêng đối với đất rừng sản xuất:

- Vị trí 3 Khu vực II: 16.000đ/m².

- Vị trí 4 Khu vực II: 12.000đ/m².

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	45.000	40.000	38.000	35.000
Khu vực II	35.000	30.000	28.000	25.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	36.000	30.000	27.000
Khu vực II	32.000	27.000	22.000	20.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	52.000	45.000	40.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	55.000	45.000	40.000
Khu vực II	55.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Bình Thạnh Trung.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	75.000	65.000	60.000
Khu vực II	70.000	65.000	60.000	55.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Bình Thạnh Trung.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Long Hưng A.

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	46.000	40.000
Khu vực II	50.000	45.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	65.000	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	55.000	45.000	35.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000	30.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	80.000	70.000	60.000	55.000
Khu vực II	70.000	65.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

22

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÙNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh**1.1. Đất khu vực I**ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L 2	Lộ L 3	Lộ L 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Sáu Quốc (Hòa An)	700.000			
2	Chợ xã Tịnh Thới	500.000			
3	Chợ Thông Lưu (Hòa An)	500.000			300.000
4	Chợ xã Tân Thuận Đông	500.000			300.000
5	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	500.000			
6	Chợ xã Mỹ Ngãi	400.000			
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Rạch Chanh (Mỹ Trà)				1.600.000
	- Đường rộng 3,5m				
	- Đường rộng 5,5m			1.600.000	
	- Đường rộng 7m			-2.000.000	
2	Cụm dân cư Quảng Khánh (Mỹ Trà)				
	- Đường rộng 3,5m				1.000.000
	- Đường rộng 7m			1.200.000	
3	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hòa An)				
	- Đường rộng 3,5m				600.000
	- Đường rộng 5,5m			700.000	
	- Đường rộng 7m	800.000			
	- Đường rộng 9m (đối diện nhà lồng chợ)	1.000.000			
	- Đường rộng 11 m		900.000		
4	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)				
	- Đường rộng 3,5m				400.000
	- Đường rộng 5m-7m			500.000	
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

1.2. Đất khu vực IIĐơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Điện Biên Phủ nối dài		

	- Ngã tư Quảng Khánh - cầu Ông Hoàng	L2	800.000
2	Đường từ cầu Quảng Khánh - cầu Mường Khai	L2	1.000.000
3	Đường từ Cầu Mường Khai - cầu Ông Cối	L2	500.000
4	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản đến đường Nguyễn Thái Học (Tân Thuận Tây)	L2	500.000
5	Đường Mai Văn Khải	L2	
	- Cầu Bà Vại - Cầu BV Hữu Nghị	L2	1.000.000
	- Cầu BV Hữu Nghị - rạch Ông Hồ	L2	1.200.000
	- Rạch ông Hồ - cống Bộ Từ	L2	600.000
	- Cống Bộ Từ - giáp xã Mỹ Ngãi	L2	500.000
6	Đường Nguyễn Hữu Kiên	L2	
	- Hoà Tây - cầu Sáu Quốc	L2	800.000
	- Cầu Sáu Quốc - bến đò Mỹ Hiệp	L2	500.000
7	Đường Hòa Đông	L2	
	- Cầu Sắt Vĩ - Hết đường (sông Hồ Cừ)	L2	800.000
8	Đường đi xã Tịnh Thới	L2	
	- Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới	L2	600.000
9	Đường Hoà Tây	L2	
	- Cầu xẻo Bèo - cuối đường	L2	600.000
10	Đường cặp sông Tiền	L2	
	- Cầu Long Sa - cầu Long Hoi	L2	500.000
11	Đường Huỳnh Thúc Kháng	L2	
	- Lộ Hoà Đông - Toà Tây	L2	500.000
12	Đường Ven Sông Cao Lãnh	L2	
	- Cầu cái Tôm trong - cầu Khém Cá Chốt	L2	500.000
13	Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến đười Huyện Vũ	L3	450.000
14	Lộ cầu UBND xã Tịnh Thới đến Dơi Me	L3	450.000
15	Lộ đal ven sông Hồ cú (Hoà Đông - Phường 6)	L3	450.000
16	Lộ đal Cái Tôm ấp Đông Bình	L3	500.000
17	Lộ đal Cái Tôm ấp Hoà Lợi	L3	500.000
18	Lộ ven sông Hồ Cừ (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu)	L3	500.000
19	Lộ đal Long Sa - Đình Tân Tịch (Tịnh Thới)	L3	500.000
20	Lộ ông Cả (QL30 - đường Cái Sao)	L3	400.000
21	Lộ Ba Sao (Mai Văn Khải - cầu Bà Học)	L3	500.000
22	Lộ ấp Chiến lược - Mỹ Tân	L3	300.000
23	Lộ đal Bà Vay (Mỹ Trà)	L3	350.000
24	Lộ đal đi xã Tân Nghĩa	L4	300.000
25	Lộ đal ven sông Mỹ Ngãi	L3	350.000
26	Lộ từ cầu UBND xã Mỹ Ngãi đến cầu Cả Cái	L3	350.000
27	Lộ đal Rạch Chanh - Bà Mụ (Mỹ Trà)	L4	400.000
28	Lộ đal Bà Vay (Mỹ Tân)	L4	350.000
29	Lộ mới (Hoà An - Tân Thuận Tây)	L4	300.000
30	Lộ đal rạch Cái Đa	L4	350.000

31	Các tuyến đal xã Tân Thuận Tây	L4	300.000
32	Các tuyến đal, nhựa xã Mỹ Trà	L4	300.000
33	Các tuyến đal xã Mỹ Tân	L4	300.000
34	Các tuyến đal xã Tân Thuận Đông	L4	250.000
35	Lộ nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò phường 3	L4	350.000
36	Lộ đal từ khém Cá Chốt đến bến đò Tịnh Thới - phường 3	L4	300.000
37	Lộ nhựa rạch Bà Bướm - Hoà An	L4	450.000
38	Lộ nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	L4	350.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

1.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thành phố	250.000	200.000	150.000	120.000

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

2.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã, khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Loại L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Nàng Hai	2.000.000	1.000.000		
2	Các chợ còn lại	500.000	400.000		
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư Phú Thuận	1.000.000			
2	Khu dân cư Phú Long	1.000.000			
3	Khu dân cư Đông Quới		400.000	300.000	250.000
4	Khu dân cư dân lập				
	- Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị				500.000
	- Các khu dân cư dân lập còn lại				350.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000			

2.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Kênh Cùng		
	- Cầu Phú Long - cống Ba Ó	L3	400.000
	- Cống Ba Ó - cầu Kinh Cùng	L3	300.000
2	Đường Kiều Hạ	L3	300.000
3	Đường Xẻo Giữa bờ trái	L3	300.000
4	Đường Bà Lài		

	- Bờ trái	L3	400.000
	- Bờ phải	L3	300.000
5	Đường Hòa Đồ	L3	300.000
6	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Ông Thung - cầu Mù U	L3	300.000
7	Đường Ông Quế - Đường Tỉnh 848	L3	400.000
8	Đường ngang	L3	300.000
9	Đường Tứ Quý - Ông Quế	L3	250.000
10	Đường Mù U - Rạch Bân	L4	200.000
11	Đường Kinh Lấp	L3	350.000
12	Đường Cao Mên dưới (xã TQT)	L3	250.000
13	Đường Ông Quế - Kênh 50	L4	250.000
14	Đường Cao Mên trên (bờ trái + phải)	L4	250.000
15	Đường Cái Bè - Cai Khoa	L4	150.000
16	Đường Cái Khoa - Giác Long	L4	250.000
17	Đường Ngã Bác		
	- UB xã - Cầu Kênh 18	L3	400.000
	- Cầu Kênh 18 - cầu Kênh Cùg	L3	300.000
	- Cầu Kênh 18 - Cầu Nhà Thờ	L3	300.000
18	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	L3	300.000
19	Đường Ông Hộ		
	- Bờ trái	L3	250.000
	- Bờ phải	L4	150.000
20	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + Phải)	L3	300.000
21	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)		
	- Đoạn rạch Ông Hộ - rạch Cao Mên trên	L3	200.000
22	Đường Hạ tầng thủy sản	L3	250.000
23	Đường Kênh 50	L3	150.000
24	Đường Mường Khai (bờ phải + bờ Trái)	L3	200.000
25	Đường Cái Bè (bờ phải)		
	- Đoạn rạch Cái Bè đến hết đường	L3	200.000
26	Đường rạch Bà chủ (bờ trái)		
	- Từ cầu Đình đến cuối đường	L3	200.000
27	Đường Ông Quế - Cái Bè	L3	400.000
28	Đường Cái Bè - Ông Thung	L3	400.000
29	Đường rạch Ông Thung	L3	200.000
30	Đường cấp sông Tiên xã Tân Khánh Đông (từ đường Hạ tầng thủy sản - ranh Lấp Vò)	L3	300.000
B	Giá tối thiểu		130.000

2.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	150.000	130.000	100.000	90.000

3. Áp dụng trên địa bàn Thị xã Hồng Ngự

3.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mương Lớn	2.800.000	1.500.000		
II	Khu dân cư tập trung				
	CDC xã Bình Thạnh	1.100.000	600.000		
	CDC xã An Bình B	400.000			
	CDC xã Tân Hội		500.000		
	CDC Biên phòng	1.000.000	800.000		
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

3.2 Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Quốc lộ 30		
	- Ranh Tam Nông - cách cầu Mương Lớn 300m	L1	650.000
	- Từ 300m - chân cầu Mương Lớn	L1	2.500.000
	- Cầu Mương Lớn - cầu 10 Xinh	L1	750.000
	- Từ đầu kênh 2/9 - cuối CDC Bình Thạnh	L1	650.000
	- Từ cuối CDC Bình Thạnh - Ranh Tân Hồng	L2	500.000
2	Đường đal		
	- Đường đal xã An Bình A	L3	200.000
	- Đường đal xã Tân Hội	L3	200.000
	- Đường đal xã Bình Thạnh	L3	200.000
3	Đường ĐT 842 (3 đoạn)		
	- Kênh Kháng Chiến 2- Kháng Chiến 1	L3	350.000
	- Kênh Kháng Chiến 1- kênh 3 Ánh	L3	300.000
	- Kênh 3 Ánh - kênh Thống Nhất	L3	200.000
B	Giá đất tối thiểu	150.000	

3.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn thị xã	140.000	120.000	90.000	80.000

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
	Bảng giá đất				
A	Chợ xã				
1	Chợ kênh Tứ Thường xã Thường Phước 1	180.000	150.000		
2	Chợ ấp 1 Xã Thường Phước 1	180.000	150.000		
3	Chợ Thường Thới xã Thường Thới Tiền	4.000.000	3.000.000		
4	Chợ Thường Thới Tiền (Chợ trung tâm)	1.500.000	850.000		
5	Chợ Cà Sạch xã Thường Thới Hậu A	1.500.000	1.000.000		
6	Chợ Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	800.000	500.000		
7	Chợ Miếu xã Long Khánh B	800.000	500.000		
8	Chợ Nhà Máy xã Long Khánh A	370.000	200.000		
9	Chợ Cây Sung xã Long Khánh A	200.000	150.000		
10	Chợ ấp Phú Lợi A xã Phú Thuận B	720.000	360.000		
B	Cụm tuyến dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (10,6 ha)	800.000	500.000		
2	Cụm dân cư xã Thường Phước 1 (7,3 ha)	700.000	400.000		
3	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước 1	100.000	80.000		
4	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Thới Tiền	100.000			
5	Cụm dân cư Giồng Duối xã Thường Thới Hậu A	100.000	80.000		
6	Cụm dân cư Cà Sạch xã Thường Thới Hậu A	500.000	300.000		
7	Cụm dân cư Cầu Muống xã Thường Thới Hậu B	500.000	250.000		
8	Cụm dân cư xã Long Khánh B	500.000	300.000		
B	Giá đất tối thiểu		120.000		

4.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Tuyến dân cư tập trung		
1	Xã Thường Phước 1		
	- Tuyến dân cư kinh cũ (Lộ đal nội bộ)	L4	170.000
2	Xã Thường Thới Hậu B		
	- Tuyến Dân cư đường Tuần tra Biên giới thuộc xã Thường Thới Hậu B (Lộ đal)	L4	150.000
	- Tuyến dân cư Rạch Vọp - Biên phòng (Lộ đal nội bộ)	L4	120.000
	- Tuyến dân cư Cội Đại - Cội Tiểu (Lộ đal nội bộ)	L4	120.000
3	Xã Long Khánh A		
	- Tuyến Dân cư ấp Long Thạnh A	L3	300.000
	- Tuyến Dân cư đường tắt Nam Hang	L4	300.000
4	Xã Phú Thuận A		
	- Tuyến Dân cư đường tắt Phú Thuận A-B		300.000
5	Xã Phú Thuận B		
	- Tuyến Dân cư đường tắt Phú Thuận A-B		300.000

	- Tuyến Dân cư Long Thuận – Mường Lớn (thuộc xã Phú Thuận B)		300.000
6	Xã Long Thuận		
	- Tuyến Dân cư đường tắt số 3	L3	500.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận		300.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận nối dài		300.000
	- Tuyến Dân cư Long Thuận – Mường Lớn (thuộc xã Long Thuận)		300.000
B	Giá đất từng trục lộ		
1	Xã Thường Lạc		
	- Từ ranh thị xã Hồng Ngự - ranh Thường Thới Tiền (Lộ ĐT 841)	L3	400.000
2	Xã Thường Thới Tiền		
	- Từ ranh Thường Lạc - Thường Thới Tiền đến đầu cầu Trung tâm (Lộ ĐT 841)	L3	500.000
	- Từ đầu cầu Trung Tâm - mương Xã Song (Lộ ĐT 841)	L3	800.000
	- Từ mương Xã Song đến kênh Út Gốc (Lộ ĐT 841)	L3	800.000
	- Từ kênh Út Gốc đến ngã tư Lộ ĐT 841 - đường ra Bến phà (lộ ĐT 841)	L3	4.000.000
	- Ngã tư lộ ĐT 841 - Đường ra Bến phà đến Ranh xã Thường Thới Tiền – xã Thường Phước 2 (lộ ĐT 841)	L3	1.500.000
	- Đường Bến phà Tân Châu: Ranh quy hoạch (công an huyện)- Khu hành chính huyện	L1	2.000.000
3	Xã Thường Phước 2		
	- Từ ranh xã Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 (lộ ĐT 841)	L3	400.000
4	Xã Thường Phước 1		
	- Đường ra Bến phà mới lộ nhựa	L3	700.000
	- Đường ra bến cũ phà (Lộ nhựa)	L3	500.000
	- Từ ranh xã Thường Phước 2 – Thường Phước 1 đến lộ 3 Mướt lộ ĐT 841	L4	350.000
	- Từ lộ 3 Mướt đến Cụm dân cư 7,3 ha	L4	500.000
	- Từ Cụm dân cư 7,3 ha đến CDC 10,6ha (lộ ĐT 841)	L4	700.000
5	Đường Phường An Lạc - Thường Thới Hậu		
	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu A (Lộ đal liên xã)	L4	150.000
	- Thuộc địa phận xã Thường Thới Hậu B (Lộ đal liên xã)	L4	150.000
6	Xã Long Khánh A (chia làm 2 đoạn)		
	+ Đường đầu Cù Lao Lớn (Lộ nhựa liên xã)	L3	300.000
	+ Đường đầu Cù Lao Nhỏ (Lộ nhựa liên xã)	L3	250.000
7	Xã Long Khánh B (chia làm 2 đoạn)		
	+ Ấp Long Bình - Bến Đò Đuôi (Lộ nhựa liên xã)	L3	250.000
	+ Bến Đò Đuôi - Giáp xã Long Khánh A (Lộ nhựa liên xã)	L3	200.000

8	Xã Phú Thuận A		
	- Lộ Long - Phú Thuận		400.000
9	Xã Phú Thuận B		
	+Thuộc Cù lao Long - Phú Thuận (Lộ nhựa liên xã)	L3	500.000
	+Cù lao ấp Phú Trung (Lộ đal)	L4	200.000
10	Xã Long Thuận (Lộ nhựa liên xã)		
	+ Từ ranh xã Phú Thuận A - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hưng	L3	400.000
	+ Từ ranh xã Phú Thuận B - Long Thuận đến đầu đường tắt số 3 thuộc ấp Long Hòa	L3	200.000
C	Giá đất tối thiểu		80.000

4.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	140.000	130.000	110.000	90.000

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

5.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Giồng Găng	1.200.000	600.000	300.000	150.000
2	Chợ Long Sơn Ngọc	1.000.000	400.000	200.000	150.000
3	Chợ Tân Hộ Cơ	700.000	250.000	200.000	150.000
4	Chợ Dinh Bà	1.500.000	1.000.000	700.000	500.000
5	Chợ Công Bình	300.000	150.000	130.000	100.000
6	Chợ Biên Giới Thông Bình	400.000	200.000	150.000	100.000
7	Chợ Thống Nhất	500.000	200.000	150.000	100.000
8	Chợ Bình Phú	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Chợ Tân Phước	500.000	200.000	150.000	100.000
10	Chợ Tân Thành A	350.000	150.000	130.000	100.000
11	Chợ Tân Thành B	500.000	200.000	150.000	100.000
12	Chợ An Phước	500.000	250.000	150.000	100.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm Bình Phú	300.000	150.000	130.000	100.000
2	Cụm dân cư Gò Cát	150.000	100.000		
3	Cụm tái định cư Dinh Bà	500.000	300.000	200.000	150.000
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	350.000	150.000	130.000	100.000
5	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	200.000	150.000	130.000	100.000
6	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	250.000	150.000	130.000	100.000
7	Cụm dân cư Cá Sơ	250.000	150.000	130.000	100.000

8	Cụm dân cư Tân Phước	300.000	150.000	130.000	100.000
9	Cụm dân cư Giồng Găng	600.000	400.000	300.000	200.000
10	Cụm dân cư trung tâm An Phước	750.000	500.000	150.000	130.000
11	Cụm dân cư Thống Nhất	200.000	150.000	130.000	100.000
12	Cụm dân cư Bắc Trang	150.000	100.000		
13	Cụm dân cư Dự Án	150.000	100.000		
14	Cụm dân cư Cà Vàng	150.000	100.000		
15	Cụm dân cư Cây Dương	300.000	200.000		
16	Cụm dân cư Đuôi Tôm	150.000			
17	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	400.000	300.000	200.000	100.000
18	Cụm dân cư Dinh Bà 1	1.200.000	900.000	700.000	500.000
19	Cụm dân cư Dinh Bà 2	1.200.000	900.000	700.000	500.000
20	Cụm dân cư Vọng Nguyệt		100.000		
21	Cụm dân cư Lăng Xăng		100.000		
22	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu		100.000		
23	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	150.000	100.000		
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		150.000		

5.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
1	- Đoạn từ cầu Thống Nhất - ranh chợ Thống Nhất	L1	500.000
2	- Đoạn từ ranh chợ Thống Nhất - hết Trạm Y tế	L1	500.000
3	- Đoạn từ Trạm Y tế - nhà ông Nguyễn Văn Cửa	L2	250.000
4	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa - cầu Bắc Trang	L3	200.000
5	- Đoạn từ cầu Bắc Trang - ranh cây xăng Ngọc Nhi	L2	250.000
6	- Đoạn từ cây xăng Ngọc Nhi - ranh thị trấn Sa Rài	L1	500.000
7	- Đoạn từ cầu Đúc Mới (Bình Phú) - ngã 3 Đồn Biên phòng 909	L2	250.000
8	- Đoạn từ ngã 3 Đồn Biên phòng 909 - chợ Dinh Bà	L2	250.000
II	Tỉnh lộ		
1	Tỉnh lộ ĐT 842		
	- Đoạn từ kênh Phú Thành - UBND xã An Phước	L3	200.000
	- Đoạn từ giáp chợ Giồng Găng - đường nước nông trường	L2	700.000
	- Đoạn từ đường nước nông trường - cây xăng Tân Phước	L3	250.000
	- Đoạn từ cây xăng Tân Phước đến cầu Tân Phước - Tân Thành A	L3	500.000
	- Đường nội bộ xã Tân Phước (từ ĐT 842 - kênh Phước Xuyên)	L4	250.000
2	Tỉnh lộ ĐT 843		
	- Đoạn từ kênh Phú Hiệp - cầu Giồng Găng	L3	300.000
	- Đoạn từ cầu Giồng Găng - cầu Dứt Gò Suông	L3	250.000
	- Đoạn từ cầu Dứt Gò Suông - cầu Thành Lập	L3	350.000

	- Đoạn từ cầu 72 nhịp – CDC mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	L3	250.000
III	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Lộ 30 cũ		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc Lộ 30 (đồn biên phòng 909) - bùng Năm Hăng	L3	200.000
	- Đoạn đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	L3	200.000
	- Đoạn từ lộ Việt Thước - kênh Tân Thành	L4	150.000
2	Lộ Việt Thước	L4	150.000
3	Lộ liên xã Thông Bình - Tân Phước		
	- Bờ Đông:		
	+ Đoạn từ chợ biên giới Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc	L4	150.000
	+ Bến đò Long Sơn Ngọc - miếu ông Tiền Hiền	L4	150.000
	- Bờ Tây:		
	+ Từ đồn biên phòng 905 - UBND xã Thông Bình	L4	150.000
	+ Từ UBND xã Thông Bình - bến đò Long Sơn Ngọc.	L4	150.000
4	Đường Tân Thành A - Tân Phước		
	- Bờ tây:		
	+ Từ Cụm dân cư Long Sơn Ngọc - cầu Bắc Viên	L3	200.000
	+ Từ cụm dân cư Tân Thành A - kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	L4	150.000
5	Đường Thông Bình - Hưng Điền		
	- Đoạn từ Tuyến dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc đến Long An	L4	150.000
6	Đường bờ Đông kênh Tân Thành:		
	- Đoạn từ CDC 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch - kênh Cà Mũi	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Cà Mũi - Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
7	Lộ quốc phòng		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	150.000
	- Đoạn từ kênh Tân Thành Lò Gạch đến Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	L4	150.000
8	Đường kênh Cô Đông	L4	150.000
9	Đường bờ tây kênh Phú Đức	L4	150.000
10	Đường Gò Rượu	L4	150.000
11	Đường bờ đông kênh Sarai		
	- Đoạn từ kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	L4	150.000
12	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	L4	150.000
13	Đường đal Công Bình	L4	150.000
14	Đường Đal bờ đông kênh Tân Hòa		
	- Đoạn từ lộ 30 cũ - sông Sờ Hạ	L4	150.000
15	Bờ Tây Kênh Tân Hòa		
	- Đường nhựa từ lộ 30 cũ - nhà ông 2 Sính	L4	150.000
16	Đường bờ bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	L4	200.000
17	Đường bờ đông kênh Phú Thành	L4	150.000
18	Đường bờ đông kênh K12	L4	150.000
19	Đường bờ tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp QL30)	L4	150.000
20	Đường bờ tây kênh Tân Công Chí (đoạn giáp kênh HN-VH)	L4	150.000

21	Đường bờ nam kênh Thành Lập 2	L4	150.000
22	Đường bờ đông kênh Thống Nhất	L4	150.000
23	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	L4	150.000
24	Đường Thống Nhất xã Bình Phú (từ kênh TT-LG đến cụm dân cư Gò Cát)	L4	150.000
25	Đường bờ đông kênh Sarai xã Tân Thành B	L4	150.000
26	Đường Tứ Tân	L4	150.000
27	Đường cặp sông Sở Hạ	L4	150.000
28	Đường Cả Găng	L4	200.000
29	Đường bờ tây kênh Tân Thành B	L4	150.000
30	Đường Gò Tre	L4	150.000
31	Đường kênh Phú Đức	L4	150.000
32	Đường kênh ngọn cũ	L4	100.000
B	Giá đất tối thiểu		100.000

5.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn Huyện	80.000	75.000	70.000	65.000

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

6.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L 1	Lộ L 2	Lộ L 3	Lộ L 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã Bình Thành	1.700.000			
2	Chợ xã Tân Thạnh	1.700.000			
3	Chợ xã An Phong	1.700.000			
4	Chợ xã Tân Mỹ	1.300.000			
5	Chợ xã Tân Phú	750.000			
6	Chợ xã Bình Tân	600.000			
7	Chợ xã Tân Long	400.000			
8	Chợ xã Tân Huệ	450.000			
9	Chợ xã Tân Hòa	350.000			
10	Chợ xã Tân Quới	450.000			
11	Chợ xã Tân Bình	350.000			
12	Chợ xã Phú Lợi	400.000			
13	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	250.000			
II	Khu dân cư tập trung				
01	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	600.000			
02	Cụm dân cư An Phong	450.000			

03	Cụm dân cư Tân Long	250.000			
04	Cụm dân cư Tân Huế	400.000			
05	Cụm dân cư Tân Hòa		200.000		
06	Cụm dân cư Tân Quới		400.000		
07	Cụm dân cư Tân Bình		250.000		
08	Cụm dân cư Tân Mỹ	1.000.000			
09	Cụm dân cư Phú Lợi		100.000		
10	Cụm dân cư Bình Tấn		100.000		
B	Giá đất tối thiểu	90.000			

6.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc Lộ		
	- Ranh xã Phong Mỹ - Bến đò Hòa Hưng, xã Bình Thành	L3	500.000
	- Bến đò Hòa Hưng, xã Bình Thành - cầu Trà Bông, xã Bình Thành	L3	500.000
	- Từ Cầu Trà Bông, xã Bình Thành - cầu Cá Tre, xã - Bình Thành	L3	1.000.000
	- Từ Cầu Cá Tre, xã Bình Thành - Thị trấn Thanh Bình	L3	500.000
	- Ranh Thị trấn Thanh Bình - cầu Đốc vàng thượng, xã Tân Thạnh	L3	500.000
	- Từ cầu Đốc vàng thượng - hết CDC Tân Thạnh	L3	600.000
	- Đầu trên CDC Tân Thạnh - Ranh xã An Phong, xã Tân Thạnh	L3	450.000
	- Ranh Tân Thạnh - ranh xã Phú Ninh, xã An Phong	L3	350.000
II	Tỉnh Lộ 855 (843 cũ)		
	- Từ đoạn ranh thị trấn Thanh Bình - ranh huyện Tam Nông	L3	350.000
	- Đường 2B từ tỉnh lộ 855 - đường Đốc Vàng Hạ	L3	300.000
III	Huyện Lộ và Lộ Liên xã		
	- Đường Bình Thành - Bình Tấn (từ cầu Vĩ-cầu kênh ngang)	L4	110.000
	- Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định - Quốc Lộ 30	L4	90.000
	- Đường nội bộ Cụm Công nghiệp xã Bình Thành - Song Song Quốc Lộ 30		600.000
	- Đường bến đò Voi lửa (QL.30 - bến đò Voi lửa)	L4	200.000
	- Đường Đốc Vàng Thượng (cầu Dinh Ông - ranh Phú Lợi)	L4	200.000
	- Đường ấp Nhi (cầu Ba Răng - Cầu kênh 2/9)	L4	160.000
	- Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã: Tân Long, Tân Huế, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	L3	250.000
	- Đường bến đò Chợ Thủ (ranh Thị trấn - bến đò Chợ Thủ)	L3	500.000
B	Giá đất tối thiểu	80.000	

6.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Phạm vi áp dụng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	85.000	80.000	75.000	70.000

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

7.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ xã An Long	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
2	Chợ xã An Hòa	1.300.000	1.100.000	800.000	500.000
3	Chợ xã Phú Thành A	2.000.000	1.400.000	1.000.000	800.000
4	Chợ xã Hòa Bình	1.500.000	1.000.000	800.000	500.000
5	Chợ xã Phú Hiệp	800.000	550.000		
6	Chợ xã Phú Thọ	700.000	500.000	300.000	200.000
7	Chợ xã Phú Cường	1.000.000	800.000	500.000	300.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã An Hòa	650.000	550.000	400.000	350.000
2	Cụm dân cư xã An Long	700.000	500.000	440.000	400.000
3	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	650.000	450.000	300.000	250.000
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	600.000	400.000	300.000	200.000
5	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Đức	250.000	200.000	180.000	160.000
6	Cụm dân cư xã Phú Thọ	500.000	300.000	200.000	160.000
7	Cụm dân cư xã Phú Thành A	1.300.000	1.000.000	700.000	500.000
8	Cụm dân cư xã Phú Hiệp	800.000	550.000	320.000	280.000
9	Cụm dân cư Cả Nổ xã Phú Thành B	350.000	200.000	150.000	130.000
10	Cụm dân cư xã Tân Công Sinh	450.000	330.000	250.000	170.000
11	Cụm dân cư xã Hoà Bình	1.000.000	800.000	600.000	400.000
12	Cụm dân cư ấp Phú Xuân xã Phú Đức	400.000	330.000	200.000	160.000
13	Cụm dân cư kênh Hồng Kỳ xã Phú Cường	250.000	200.000	160.000	100.000
14	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành B	350.000	250.000	200.000	100.000
15	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, xã An Long				
	Đường tiếp giáp giữa KDC sinh lợi và KDC hiện hữu hướng về QL 30	2.000.000			
	Đường tiếp giáp giữa KDC sinh lợi và KDC ấp An Phú, xã An Long		1.000.000		
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

7.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ 30		
	- Đoạn giáp ranh xã An Phong đến phía dưới CDC xã Phú Ninh	L3	350.000
	- Đoạn từ phía dưới cụm DC Phú Ninh - phía dưới cây xăng An Long	L1	700.000
	- Đoạn từ phía dưới cây xăng An Long - đến phía dưới dốc cầu An Long (phía Nam).	L1	1.500.000
	- Đoạn từ đường xuống bến Đò Cũ An Long- Tân Quới- đến hết cây xăng Bình Dân	L1	1.000.000
	- Đoạn từ vách trên cây xăng Bình Dân - giáp ranh xã An Hoà	L1	700.000
	- Đoạn từ ranh An Long - An Hoà - đến vách trên nhà Ông Tám Tảo	L3	400.000
	- Đoạn từ phía vách trên nhà ông Tám Tảo đến vách trên nhà ông Lê Bá Tòng	L1	700.000
	- Đoạn từ vách trên nhà ông Lê Bá Tòng - đến vách trên Bưu điện Văn hoá xã.	L3	400.000
	- Đoạn từ vách trên Bưu điện Văn hoá xã đến cầu Trung Tâm.	L1	700.000
	- Đoạn từ vách trên nhà ông Phước đến hết ranh trên CDC xã An Hoà	L1	700.000
	- Đoạn từ phía trên CDC An Hoà đến ranh xã An Bình	L3	400.000
II	Tỉnh lộ 843		
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tràm Chim đến phía dưới CDC xã Phú Hiệp	L3	300.000
	- Đoạn từ phía dưới CDC xã Phú Hiệp đến vách trên UBND xã Phú Hiệp	L3	400.000
	- Đoạn từ vách trên xã Phú Hiệp - ranh An Phước	L3	200.000
III	Tỉnh lộ 844		
	- Đoạn từ ranh xã Trường Xuân đến phía trong chợ Phú Cường	L3	200.000
	- Đoạn từ phía ngoài chợ Phú Cường đến cầu kênh Sáu Đạt	L3	400.000
	- Đoạn từ kênh Sáu Đạt đến kênh phèn 3	L2	500.000
	- Đoạn từ kênh phèn 3 đến ranh thị trấn Tràm Chim	L3	300.000
	- Đoạn từ cầu Tổng Đài đến kênh Phú Thành 3	L3	300.000
	- Đoạn từ phía ngoài trường Tiểu học Phú Thọ A - đến phía trong CDC xã Phú Thành A	L3	300.000
	- Đoạn từ phía trong CDC Phú Thành A - ranh chợ mới (bờ nam)	L1	1.200.000
	- Đoạn từ cầu Sắt UB xã Phú Thành A - đến phía trong CDC An Long	L3	600.000

	- Đoạn từ phía trong CDC An Long - đến ngã 3 An Long	L1	600.000
IV	Tỉnh lộ 855		
	- Đoạn ranh từ thị trấn Tràm Chim - CDC xã Tân Công Sính	L3	200.000
	- Đoạn từ phía ngoài CDC Tân Công Sính - cầu Kênh xã Tân Công Sính	L2	600.000
	- Đoạn cầu Kênh xã TCS - phía ngoài CDC Hoà Bình	L3	200.000
B	Giá tối thiểu		100.000

7.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	95.000	85.000	80.000	70.000

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

8.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Giá đất Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Đường Thét xã Mỹ Quý	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
2	Chợ xã Mỹ Quý	1.000.000	900.000	750.000	500.000
3	Chợ xã Trường Xuân	1.500.000	1.300.000	1.000.000	750.000
4	Chợ xã Phú Điền	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
5	Chợ xã Thanh Mỹ	1.200.000	1.000.000	900.000	600.000
6	Chợ xã Mỹ Hòa	1.000.000	900.000	750.000	500.000
7	Chợ xã Đốc Bình Kiều	1.000.000	900.000	750.000	500.000
8	Chợ cụm dân cư trung tâm xã Tân Kiều	600.000	500.000	450.000	300.000
9	Chợ xã Hưng Thạnh	800.000	700.000	600.000	400.000
10	Chợ xã Láng Biền	600.000	500.000	450.000	300.000
	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:				
	Đường vào chợ Trường Xuân Từ ĐT 844 - Bưu điện Trường Xuân			300.000	
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân - K27)				150.000
	Đường cấp khu DC 64 ha Trường Xuân - Hậu (Dương Văn Dương)				150.000
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)				150.000
	Đường từ ĐT 844 - Khu Công nghiệp Trường Xuân				150.000
	Các đường nội bộ KCN Trường Xuân				150.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư tập trung xã Trường Xuân	400.000	300.000	200.000	

	(18 ha)				
2	Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	1.000.000	600.000	400.000	
3	Khu dân cư xã Đốc Binh Kiều (kinh Bưởi)	300.000	200.000	150.000	
4	Khu dân cư chợ xã Mỹ An	400.000	300.000	200.000	
5	Khu dân cư Mỹ Tây 1 xã Mỹ Quý	800.000	400.000	300.000	200.000
6	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét xã Mỹ Quý	1.000.000	800.000	400.000	
7	Cụm dân cư TT xã Mỹ Quý	800.000	650.000	400.000	
8	Cụm dân cư TT xã Mỹ Đông	600.000	500.000	300.000	
9	Cụm dân cư TT xã Đốc Binh Kiều	1.000.000	800.000	600.000	200.000
10	Cụm dân cư TT xã Trường Xuân	1.000.000	800.000	600.000	
11	Cụm dân cư TT xã Hưng Thạnh, Hưng Thạnh mở rộng	500.000		250.000	
12	Cụm dân cư An Phong xã Trường Xuân		300.000	200.000	
13	Cụm dân cư TT xã Phú Điền, Cụm dân cư Phú Điền mở rộng		400.000	200.000	
14	Cụm dân cư TT xã Thanh Mỹ CDC Thanh Mỹ mở rộng		400.000	200.000	
15	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng		300.000	200.000	
16	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính xã Hưng Thạnh		200.000	100.000	
17	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền		200.000	100.000	
18	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng		300.000	200.000	
19	Cụm dân cư TT xã Thạnh Lợi	600.000		300.000	
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất xã Trường Xuân		200.000	100.000	
21	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên			200.000	
22	Khu hành chính dân cư xã Mỹ Hoà			400.000	
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>	100.000			

8.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
I	Quốc lộ		
II	Tỉnh lộ		
1	Tỉnh lộ 847		
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến - đường vào CDC Đường Thét	L3	350.000
	- Đoạn 2: Từ đường vào Cụm dân cư - Ngã Ba Đường Thét	L3	1.200.000
2	Tỉnh lộ 846		
	- Đoạn 1: Từ Ngã Ba Đường Thét - đường vào cụm dân cư	L3	1.200.000

	- Đoạn 2: Từ đường vào CDC Đường Thét - cuối CDC TT Mỹ Quý	L3	300.000
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Mỹ Quý	L3	1.000.000
	- Đoạn 3: Từ cuối CDC TT Mỹ Quý - ĐT 850	L3	200.000
	- Đoạn 4: Từ cầu Kênh Ông Hai - cầu Kênh Tư (cũ)	L3	300.000
	- Đoạn 5: Từ ranh thị trấn Mỹ An - cầu Kênh Nhất	L3	300.000
	- Đoạn 6: Từ cầu Kênh Nhất - cụm dân cư TT Đốc Binh Kiều	L3	200.000
	- Đoạn 7: Từ cụm dân cư TT Đốc Binh Kiều - kênh Bằng Lăng	L3	200.000
	- Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	L3	1.000.000
3	Tỉnh lộ 845 (thị trấn Mỹ An - Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: Từ kênh 8000 - kênh 12000	L3	200.000
	- Đoạn 2: Từ kênh 12000 - cầu An Phong	L3	250.000
	- Đoạn 3: Từ cầu An Phong - ĐT 844	L3	150.000
4	Tỉnh lộ 845 nối dài (Trường Xuân - Thạnh Lợi)		
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân - CDC TT xã Thạnh Lợi	L3	150.000
	- Đoạn 2: từ UBND Thạnh Lợi - ranh Tam Nông	L3	70.000
5	Tỉnh lộ 844 (Hưng Thạnh - Trường Xuân)		
	- Đoạn 1: Từ Kênh 27 - kênh ranh Long An	L3	200.000
	- Đoạn 2: Từ ĐT 845 - cầu Kênh Tứ Trường Xuân	L3	300.000
	- Đoạn 3: Từ cầu kênh Tứ Trường Xuân - CDC Hưng Thạnh	L4	150.000
	- Đoạn 4: Từ chợ Hưng Thạnh - ranh Tam Nông	L4	150.000
6	Tỉnh Lộ 850 (T. Lộ 846 - kênh Bảy Thước Láng Biển)	L4	150.000
III	HUYỆN LỘ VÀ LỘ LIÊN XÃ		
*	Huyện lộ		
1	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ		
	- Đoạn 1: Từ Cầu Từ Bi Mỹ An - cầu Kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	100.000
	- Đoạn 2: Từ Chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	L4	150.000
2	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung	L4	100.000
	- Đoạn 1: Từ Cầu chợ - cầu Kênh Năm	L4	200.000
	- Đoạn 2: Từ Kênh Năm - kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	L4	150.000
3	Đường kênh Năm - kênh Bù (bờ Đông)		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp B - ranh Long An	L4	100.000
4	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều		
	- Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 846 - cầu Kênh 27	L4	150.000
	- Đoạn 2: Từ cầu Kênh 27 - CDC Gò Tháp	L4	100.000
5	Đường kênh 8000 (tỉnh lộ ĐT 845 TT Mỹ An - ranh Long An)	L4	100.000
6	Đường Tân Công Sính - kênh Công Sự		
	- Đoạn 1: Lộ Kênh Tân Công Sính (Từ Hưng Thạnh - kênh Công Sự)	L4	100.000

	- Đoạn 2: Lộ đal bờ Tây kênh Công Sự (từ kênh Tân Công Sinh - UBND xã Thạnh Lợi)	L4	100.000
7	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp		
	- Từ ĐT 845 - cầu An Phong	L3	250.000
	* Lộ liên xã		
1	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Từ kênh Đường Thét Mỹ Quý - ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	L4	80.000
2	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A		
	- Đoạn 1: Từ kênh Đường Thét - ranh thị trấn Mỹ An	L4	80.000
	- Đoạn 2: Từ ranh thị trấn Mỹ An, xã Mỹ An - ranh Tiền Giang	L4	70.000
3	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B		
	- Đoạn 1: Kênh Tư Mới (từ giáp ranh TT Mỹ An - kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu))	L4	80.000
	- Đoạn 2: Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm - kênh Bằng Lăng)	L4	70.000
4	Đường bờ tây kênh Tư Mới		
	- Từ ranh TT Mỹ An - K. Đồng tiến (Trường Xuân)	L4	80.000
5	Đường lộ đal kênh Đường Thét		
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - ĐT 844	L4	100.000
6	Đường bờ đông kênh 307		
	- Từ ranh TT Mỹ An - Kênh Nhất Thanh Mỹ	L4	70.000
7	Đường kênh Tư cũ		
	- Từ kênh ranh TT Mỹ An đến đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	L4	70.000
8	Đường bờ Tây kênh 26 (kênh Nhì)		
	- Từ đường ĐT 846 (cầu Kênh Nhì, xã Mỹ An - kênh 12000)	L4	70.000
9	Đường kênh Giữa		
	- Từ đường ĐT 846 - kênh 12000	L4	70.000
10	Đường kênh 12000		
	- Từ ĐT 845 (UB xã Mỹ Hoà) - kênh ranh Long An	L4	70.000
11	Đường kênh Nhất		
	- Từ ranh thị trấn Mỹ An - xã Mỹ An đến kênh Năm xã Phú Điền	L4	70.000
12	Đường bờ đông kênh Hai Hiên		
	- Từ cầu kênh ông Hai - kênh Bảy Thước xã Láng Biển	L4	70.000
13	Đường bờ bắc kênh Cả Bắc		
	- Từ kênh Cái Bèo (Mỹ Quý) - kênh 307	L4	70.000
14	Đường đất kênh Đồng Tiến		
	- Đoạn 1: Từ bến đò Trường Xuân đi Thạnh Lợi - kênh Đường Thét xã Hưng Thạnh	L4	70.000
	- Đoạn 2: Từ chợ xã Hưng Thạnh - ranh Tam Nông	L4	70.000

15	Đường bờ đông kênh K27		
	- Đoạn 1: Từ ranh Tân Kiều-Đốc Binh Kiều đến CDC TT xã Tân Kiều	L4	80.000
	- Đoạn 2: Từ CDC TT xã Tân Kiều - CDC Gò Tháp	L4	70.000
B	Giá tối thiểu khu vực II		70.000

8.3- Đất khu vực III:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	70.000	65.000	60.000	55.000

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

9.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L1	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Mỹ Hiệp	2.300.000	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Chợ Miếu Trảng xã Bình Thạnh	800.000	600.000	400.000	300.000
3	Chợ Cồn Trọt Bình Thạnh	600.000	400.000	300.000	150.000
4	Chợ xã Mỹ Long	1.700.000	1.000.000	800.000	400.000
5	Chợ xã Bình Hàng Tây (cũ)	1.100.000	800.000	400.000	200.000
6	Chợ xã Bình Hàng Trung	150.000	130.000	120.000	100.000
7	Chợ xã Tân Hội Trung (cũ)	210.000	150.000	130.000	100.000
8	Chợ xã Tân Hội Trung (mới)	1.000.000	800.000	600.000	300.000
9	Chợ Mỹ Xương (cũ)	150.000	130.000	120.000	100.000
10	Chợ xã Phương Thịnh	1.400.000	1.000.000	700.000	500.000
11	Chợ ngã tư Phong Mỹ	1.000.000	800.000	500.000	300.000
12	Chợ xã Phong Mỹ	1.500.000	1.000.000	800.000	500.000
13	Chợ xã An Bình	1.600.000	1.200.000	800.000	600.000
14	Chợ xã Nhị Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	CDC trung tâm xã Bình Thạnh	1.350.000	1.000.000	800.000	700.000
2	CDC Hội Đồng Tường	1.200.000	900.000	700.000	400.000
3	CDC xã Mỹ Xương	2.200.000	1.100.000	1.000.000	800.000
4	CDC xã Gáo giồng	1.200.000	800.000	600.000	350.000
5	CDC xã Ba sao	1.200.000	1.100.000	950.000	650.000
6	CDC xã Phương Thịnh	1.200.000	900.000	650.000	450.000
7	CDC xã Phương Trà	1.800.000	1.400.000	1.200.000	800.000
8	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	2.800.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
9	CDC xã Nhị Mỹ	800.000	700.000	500.000	400.000
10	CDC kênh 15 Gáo Giồng	1.250.000	1.000.000	800.000	500.000
11	CDC trung tâm xã Tân Nghĩa	1.400.000	1.000.000	800.000	700.000
12	CDC xã Bình Hàng Tây	1.700.000	1.350.000	1.100.000	850.000

13	CDC xã Mỹ Thọ	1.000.000	800.000	600.000	400.000
14	CDC An Bình	1.280.000	1.000.000	700.000	300.000
15	CDC Cây Đông - An Phong xã Ba Sao	800.000	600.000	400.000	200.000
16	CDC xã Phong Mỹ	1.000.000	800.000	600.000	500.000
17	CDC Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	800.000	600.000	400.000	200.000
18	TDC Đông Mỹ xã Mỹ Hội	1.280.000		700.000	300.000
19	TDC Kênh Mới xã Mỹ Thọ	600.000	400.000		
20	TDC Tân Hội Trung	1.000.000	600.000		
21	TDC Đường vào cầu Sông Cái nhỏ	1.000.000	800.000		
22	Đường số 1 Cụm công nghiệp (Phía Tây)		1.400.000		
B	Giá đất tối thiểu	100.000			

9.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Quốc lộ		
	- Ranh Tiền Giang - cổng Ngã Chùa	L2	750.000
	- Cổng Ngã Chùa hết UBND xã Mỹ Hiệp	L1	1.300.000
	- Cầu Cái Sao Hạ - đường Mỹ Long Xẻo Quýt	L2	1.100.000
	- Cầu Cái Bảy - Cây xăng Quốc Nghĩa	L1	1.350.000
	- Cầu Kênh ông Kho - hết Chợ Phong Mỹ	L1	1.100.000
	- Giáp Thành phố Cao Lãnh - cầu An Bình	L1	1.500.000
	- Cầu An Bình - Cầu Cần Lố	L1	1.200.000
	- Đoạn còn lại	L1	500.000
2	Lộ 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	L3	350.000
3	Các đường nội bộ trong khu 500 căn	L1	1.000.000
4	Lộ 844 (xã Gáo Giồng)	L3	200.000
5	Lộ 846 (Phương Trà - Ba Sao)		
	- Đoạn đối diện CDC Phương Trà	L2	500.000
	- CDC Phương Trà - hết UBND xã Phương Trà	L3	400.000
	- CDC Ba Sao - Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	L3	400.000
	- Cầu đường thét - hết đất bảy Trĩ (xã Ba Sao)	L2	500.000
	- Đoạn Còn lại	L3	200.000
II	Huyện, lộ, lộ liên xã		
6	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển		
	- Trường Mẫu Giáo - Cầu Cái Bèo (TH Trung)	L2	500.000
	- Đoạn còn lại (xã Tân Hội Trung - Mỹ Thọ)	L4	150.000
7	Đường Mỹ Long - Xẻo Quýt	L3	400.000
8	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	L3	200.000
9	Lộ Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng		

	- Đoạn Ngã ba Lộ 846 - Bến đò Ba Sao	L3	200.000
	- UBND xã Phương Thịnh - UBND xã Gáo Giồng	L4	150.000
	- Đoạn còn lại	L4	150.000
10	Lộ Liên xã An Bình - Nhị Mỹ		
	- Quốc Lộ 30 - trạm bơm An Bình	L2	500.000
	- Trạm bơm An Bình - Chợ Nhị Mỹ	L3	250.000
11	Lộ liên xã Trại chăn nuôi (xã An Bình)	L2	500.000
12	Lộ Tắc Thầy Cai	L4	150.000
13	Lộ bờ Nam Kênh Nguyễn Văn Tiếp		
	- Quốc lộ 30 - mương Ông 6 Nhương (xã Phong Mỹ)	L3	400.000
	- Mương Ông 6 Nhương - giáp xã Phương Trà	L4	150.000
14	Lộ Trâu Trắng	L4	150.000
15	Lộ Tân Nghĩa - Mỹ Tân	L4	150.000
16	Lộ Tân Nghĩa - Gáo Giồng	L4	150.000
17	Lộ Liên xã Quảng Khánh		
	- Giáp xã Mỹ Trà - cầu Đình Cả Môn	L3	200.000
	- Cầu Đình Cả Môn - Sông Cần Lố	L4	150.000
18	Lộ Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	L3	300.000
19	Lộ đal khác (từ 3 m trở lên) thuộc xã Bình Thạnh	L4	150.000
20	Lộ Mương Khai - cầu Ngã Bát	L3	200.000
21	Lộ cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	L4	150.000
22	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	L3	500.000
23	Đường vành đai Khu Du lịch Xẻo Quýt	L3	400.000
24	Lộ vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa tổ)	L4	150.000
25	Lộ nhựa ấp 3 xã Bình Hàng Tây	L3	200.000
26	Đường Quảng Khánh – Phương Trà:		
	Đoạn từ xã nhị Mỹ đến Cầu Cả Môn	L3	500.000
	Đoạn từ Cầu Cả Môn đến Cầu Cả Oanh	L3	350.000
	Đoạn từ cầu Cả Oanh đến đường ĐT 846	L3	350.000
27	Các lộ còn lại ngoài đất ở nông thôn khu vực 3	L4	90.000
B	Giá tối thiểu		90.000

9.3. Đất khu vực III

DVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	85.000	71.000	65.000	60.000

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

10.1. Đất khu vực I

DVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				

I	Chợ xã		II		
1	Chợ Đất Sét, Mỹ An Hưng B	5.000.000	3.500.000	3.000.000	1.500.000
2	Chợ Định Yên	5.000.000		4.000.000	2.000.000
3	Chợ Vàm Cống (Bình Thành)	5.800.000	3.000.000	2.000.000	1.500.000
4	Chợ Vàm Cống (cũ) Bình Thành			900.000	700.000
5	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	4.000.000	2.000.000	1.200.000	1.000.000
6	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	6.500.000	3.000.000	1.500.000	
7	Chợ Hòa Lạc (Định An)	3.500.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000
8	Chợ Cai Châu (T.Mỹ)	3.500.000		1.500.000	900.000
9	Chợ Vàm Đình (Long Hưng B)	2.500.000		1.000.000	500.000
10	Chợ Bàu Hút (Bình Thạnh Trung)	1.500.000		1.000.000	800.000
11	Chợ Tòng Sơn Mỹ Hưng A	3.000.000		1.700.000	1.000.000
12	Chợ Nước Xoáy Long Hưng A	2.500.000		1.500.000	
13	Chợ Mương Kinh Hội An Đông	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
14	Chợ Dân lập Dầu Bé Định An	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
15	Chợ Cầu Bắc (Tân Mỹ)	1.500.000			
II	Khu dân cư tập trung				
1	Khu dân cư ĐT 850 (Bình Thạnh Trung)		3.500.000		600.000
2	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp (Mỹ An Hưng B)	2.000.000	1.500.000	800.000	500.000
3	Khu dân cư Số 1 (Bình Thành)	2.000.000	1.500.000	1.000.000	600.000
4	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng A	1.500.000	700.000	500.000	
5	Khu dân cư kênh Thầy Lâm (Mỹ An Hưng B)	800.000		600.000	500.000
6	Khu dân cư Tòng Sơn Mỹ An Hưng A			700.000	400.000
7	Cụm dân cư Bình Hiệp 1 (Bình Thạnh Trung)		2.000.000	1.200.000	1.000.000
8	Khu DC tái định cư QL 54 (Định Yên)			500.000	
9	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt (Định An)	1.000.000			800.000
10	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu (Định An)	800.000			400.000
11	Khu TĐC Mũi Tàu xã Bình Thành	2.000.000	1.500.000		500.000
12	Khu TĐC cầu Cai Bường	2.800.000	1.800.000	1.000.000	
13	Khu DC ấp Bình Hoà (Bình Thành)				500.000
14	Khu TĐC Cụm CN Vàm Cống	1.500.000	1.000.000	660.000	
15	Khu DC Vàm Đình - Long Hưng B	1.800.000	1.600.000	1.400.000	
16	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh	5.000.000	2.000.000	1.200.000	
17	Cụm dân cư trung tâm xã Long Hưng B	2.500.000	1.350.000	1.000.000	900.000

18	Tuyến dân cư 26/3B	1.500.000			
19	Tuyến dân cư ấp An Lợi B (Định Yên)		1.000.000		
20	Tuyến dân cư ấp An Thuận (Mỹ An Hưng B)		1.200.000		
21	Khu dân cư Hùng Cường (Long Hưng A)			1.500.000	
22	Khu dân cư Bình Hiệp A (Bình Thạnh Trung)		900.000	650.000	
23	Khu TĐC Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng	570.000			
B	Giá tối thiểu	200.000			

10.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Quốc lộ 80		
	- Đoạn ranh thị trấn Lai Vung đến cầu Cái Tắc	L1	500.000
	- Đoạn cầu Cái Tắc đến cầu Cái Quán	L1	500.000
	- Đoạn cầu Cái Quán đến cầu Cai Bường	L1	650.000
	- Đoạn cầu Cai Bường đến nhà thờ Vĩnh Thạnh	L1	4.000.000
	- Đoạn từ nhà thờ Vĩnh Thạnh đến cầu Phú Diệp A	L1	650.000
	- Đoạn Phú Diệp A đến cầu Số 9	L1	550.000
	- Đoạn Cầu số 9 - ranh TT Lấp Vò	L2	650.000
	- Đoạn ranh TT Lấp Vò - cuối ranh kênh 26/3	L1	750.000
	- Đoạn ranh Kênh 26/3 - ngã 5 Vàm Cống (nhà Ông Thành)	L1	2.000.000
	- Đoạn ranh ngã 5 Vàm Cống - cuối Phà Vàm Cống	L1	1.500.000
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn giáp đường dẫn phà Vàm Cống - cầu Hoà Lạc	L1	700.000
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh công Ông Đạt (đối diện chợ)	L2	1.500.000
	- Đoạn ranh công ông Đạt - cầu Bà Đội	L3	600.000
	- Đoạn cầu Bà Đội - cầu Định Yên (đối diện chợ)	L4	1.500.000
	- Đoạn cầu Định Yên - cầu Rạch Ván	L1	1.000.000
	- Đoạn cầu Rạch Ván - cầu Rạch mác	L5	800.000
	- Đoạn cầu Rạch Mác đến cầu Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)	L1	600.000
3	Tỉnh lộ ĐT 848		
	- Đoạn cầu Cái Tàu đến Mương tư Đề	L1	800.000
	- Đoạn Mương Tư Đề đến Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	L1	800.000
	- Đoạn mương giữa - cuối bia tường niệm Bác Tôn	L1	1.000.000
	- Đoạn cuối bia tường niệm Bác Tôn - ranh Trường Mầm Non	L1	2.500.000
	- Đoạn ranh trường Mầm Non - cầu Kinh Thầy Lâm	L1	1.000.000

	- Đoạn Kênh Thầy Lâm đến cống Chùa Cạn	L1	700.000
	- Đoạn cống Chùa Cạn đến cống Ba Sự	L1	1.000.000
	- Đoạn cống Ba Sự - cầu Rạch Chùa	L1	700.000
	- Đoạn cầu rạch Chùa - phía trên khu HC mới	L1	800.000
	- Đoạn khu HC mới - phía dưới trạm xăng số 12	L1	1.200.000
	- Đoạn phía dưới trạm xăng số 12 - cầu Rạch Ruộng	L1	1.000.000
4	Tỉnh lộ ĐT 849		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến cầu Ngã Cái	L1	700.000
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kinh Thầy Lâm	L1	600.000
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm đến Ngã Ba Nông Trại	L1	400.000
	- Đoạn Ngã Ba Nông Trại đến Quốc lộ 80	L1	500.000
5	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)		
	- Đoạn giáp ĐT 848 đến giáp cầu Ranh Làng (Hội An Đông)	L3	500.000
	- Đoạn cầu Ranh Làng đến cầu Mương Kinh	L3	300.000
	- Đoạn cầu Mương Kinh đến cầu Xẻo Tre	L3	400.000
	- Đoạn cầu Xẻo Tre đến Ranh Làng	L2	500.000
	- Đoạn cầu Ranh Làng - Ngã Ba Thiên Mã	L2	1.000.000
	- Đoạn từ Cầu Ngã 3 Thiên Mã đến cầu Lấp Vò	L2	3.500.000
6	Tỉnh lộ ĐT 852		
	- Đoạn giáp QL 30 - cầu Tam Bang	L2	400.000
	- Đoạn từ cầu Tam Bang - cầu Vàm Đình (đối diện chợ)	L1	2.100.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Đình - giáp ranh Tân Dương	L2	400.000
7	Đường Cái Dầu Xếp Bà Vại		
	- Đoạn Xếp Bà Vại đến cầu Ranh Kinh 91 (BT-ĐA)	L3	400.000
	- Đoạn cầu Ranh Kênh 91 (BT -ĐA) cầu Cái Ninh	L3	400.000
8	Đường ĐH 66 (Đường 26/3)		
	- Đoạn cầu Rạch Sơn - cầu Đình	L1	1.000.000
	- Cầu Đình đến chợ Bà Bùng (nhà Út Dựng)	L2	600.000
	- Từ chợ Bà Bùng (nhà Út Dựng) đến cầu ranh Vĩnh Thạnh	L2	400.000
	- Đoạn cầu Ranh Vĩnh Thạnh - Đình Yên đến Quốc lộ 80	L3	300.000
9	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)		
	- Đoạn cầu Lấp Vò đến cầu Bàu Hút	L3	500.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút - ranh (Vĩnh Thạnh - B. T. Trung)	L3	400.000
	- Đoạn ranh (Vĩnh Thạnh - B.T.Trung) - kênh Thầy Lâm	L3	300.000
	- Đoạn Kinh Thầy Lâm - hết ranh (Vĩnh Thạnh - Long Hưng B)	L3	300.000
10	Đường ĐH 67B		
	- Đoạn Ngã Ba Tháp đến Ngã Ba Nông Trại	L3	400.000
11	Đường ĐH 68 (Đường Kênh Thầy Lâm)		
	- Đoạn tiếp giao lộ ĐT 848 đến giao lộ 849	L3	500.000
	- Đoạn tiếp giao lộ 849 đến cầu Kênh Tư	L3	300.000
	- Đoạn Kênh Tư - giáp sông Xáng Lấp vò	L3	300.000

12	Đường DH 67 (Đường 2 tháng 9)		
	- Đoạn cầu Ngã Tháp đến Vàm Lung Độn	L3	500.000
	- Đoạn Vàm Lung Độn đến cầu Bàu Hút	L3	300.000
	- Đoạn cầu Bàu Hút đến bến đò số 8	L4	250.000
13	Lộ Rạch Đất Sét		
	- Đoạn cầu Ngã Cạy đến Ngã Ba Tháp	L2	800.000
14	Đường DH 70 (Đường Gò Dầu - Sa Nhiên)		
	- Đoạn cầu Mù U đến chợ cũ	L3	300.000
	- Đoạn chợ Cũ đến cầu Mương Khai	L3	300.000
	- Đoạn cầu Mương Khai đến cầu Gò Dầu	L3	300.000
	- Đoạn chợ Cũ đến QH chợ Mương Điều	L3	400.000
15	Đường DH 66 (Đường ven sông Hậu)		
	- Đoạn giáp phà Vàm Cống đến cầu Cái Sứt	L2	500.000
	- Đoạn cầu Cái Sứt đến bến đò Định An	L3	400.000
	- Đoạn bến đò Định An - cầu Thăng Long	L4	300.000
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên cũ)		
	- Đoạn ranh thị trấn Lấp Vò đến cầu ranh xã BT - Định An	L3	400.000
17	Đoạn Cái Dầu - Vàm Cống		
	- Đoạn cầu cái Sao - cầu 26/3	L3	300.00
	- Đoạn dẫn phà Vàm Cống - Cầu Hăng nước mắm cũ	L3	400.000
18	Đường DH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)		
	- Từ cống Hùng Cường - Khu dân cư	L2	300.000
	- Từ đập Hùng Cường - đường Vành Đai	L3	600.000
	- Từ đường Vành Đai - Kinh Thầy Lâm	L3	300.000
	- Đoạn ranh Mỹ Tân - Cầu Cán Gáo	L3	250.000
	- Đoạn Cầu Cán Gáo - Cầu Nước Xoáy	L3	300.000
B	Giá tối thiểu	150.000	

10.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	200.000	150.000	130.000	110.000

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

11.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
1	Chợ xã				
1	Chợ Long Thành (xã Long Hậu)	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000
2	Chợ dân lập Thông Dong (xã Long Hậu)	1.500.000	960.000	800.000	600.000
3	Chợ Cái Tắc (xã Long Hậu)	2.000.000	1.100.000	900.000	700.000
4	Chợ xã Tân Dương	1.600.000	1.100.000	850.000	650.000

5	Chợ dân lập Hậu Thành (Tân Dương)	800.000	600.000	500.000	400.000
6	Chợ Tân Thành (chợ Đình xã Hòa Thành)	1.000.000	800.000	700.000	600.000
7	Chợ xã Hòa Thành (QLô 80)	440.000	330.000	280.000	220.000
8	Chợ xã Tân Phước	1.000.000	800.000	650.000	500.000
9	Chợ Cái Đồi (xã Tân Thành)	1.000.000	600.000	350.000	300.000
10	Chợ Tân Thành (xã Tân Thành)	2.200.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
11	Chợ Cái Sơn (xã Tân Thành)	700.000	530.000	480.000	420.000
12	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phú Thành)	440.000	300.000	230.000	200.000
13	Chợ Tân Thuận (cầu Quần Tân Hòa)	440.000	300.000	230.000	200.000
14	Chợ xã Tân Hòa	600.000	330.000	280.000	220.000
15	Chợ Bông Súng (xã Tân Hòa)	1.000.000	800.000	650.000	500.000
16	Chợ Hòa Định	1.000.000	800.000	650.000	500.000
17	Chợ xã Vĩnh Thới	1.200.000	960.000	800.000	600.000
18	Chợ Ngã Năm (xã Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
19	Chợ xã Long Thắng	1.200.000	960.000	800.000	600.000
20	Chợ Long Định (Long Thắng)	1.200.000	960.000	800.000	600.000
21	Chợ xã Định Hòa	1.200.000	960.000	800.000	600.000
22	Chợ Thới Hòa (xã Vĩnh Thới)	500.000	350.000	300.000	250.000
23	Chợ xã Phong Hòa (cũ)	900.000	600.000	500.000	450.000
24	Chợ Ngã Ba Phong Hòa (mới)	2.500.000	2.200.000	950.000	750.000
25	Chợ Giao Thông (xã Phong Hòa)	1.400.000	1.200.000	850.000	650.000
26	Chợ tư nhân cầu Long Hậu và chợ bách hoá cầu Long Hậu	1.200.000	960.000	800.000	600.000
B	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư Định Hoà	850.000	650.000	500.000	450.000
2	Cụm dân cư Tân Thành	1.000.000	850.000	700.000	550.000
3	Cụm dân cư Vĩnh Thới	850.000	600.000	500.000	400.000
4	Cụm dân cư Tân Dương	850.000	600.000	500.000	400.000
5	Cụm dân cư Long Hậu	500.000	400.000	300.000	250.000
6	Cụm dân cư Sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
7	Cụm dân cư Long Thắng	850.000	600.000	500.000	400.000
8	Cụm dân cư Hòa Long	2.100.000	750.000	600.000	480.000
9	Khu tái định cư Sông Hậu	850.000	600.000	500.000	400.000
10	Cụm dân cư ấp Long Hội	500.000	400.000	300.000	250.000
B	Giá đất tối thiểu	200.000			

11.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
I	Quốc lộ, Tỉnh lộ		
1	Quốc lộ 80		

	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - nghĩa trang liệt sĩ	L3	400.000
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+ Cầu Cái sao - chùa Phước An	L1	1.000.000
	+ Chùa Phước An - Cơ khí Nguyên Bảo	L1	750.000
	+ Cơ khí Nguyên Bảo - cầu Dương Hòa	L3	700.000
	- Đoạn xã Hòa Thành		
	+ Cầu Ban Biên-Cầu Dương Hòa	L3	300.000
	+ Cầu Dương Hòa - Cầu Bà Phủ (ranh Sa Đéc)	L3	400.000
2	Quốc lộ 54		
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Cầu Cái Đồi - cầu Kênh Xáng	L3	350.000
	+ Cầu Kênh xáng - Cùm dân cư	L3	400.000
	+ Hết cùm dân cư - Cầu Tân Thành	L3	550.000
	+ Cầu Tân Thành - Cống ranh khu CN	L3	450.000
	+ Cống ranh Khu CN Sông Hậu- Cầu cái sơn	L3	350.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới		
	+ Cầu Cái Sơn - cầu Cái Quýt	L3	300.000
	+ Cầu Cái Quýt - ranh Tân Hòa	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Hòa		
	+ Ranh xã Vĩnh Thới - cầu Cái Dứa	L3	300.000
	+ Cầu cái Dứa - cầu Rạch Bàu	L3	350.000
	+ Cầu Rạch Bàu - ranh xã Định Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Định Hòa		
	+ Ranh xã Tân Hòa - cầu Rạch Da	L3	300.000
	+ Cầu Rạch Da - cầu Cái Sâu	L3	350.000
	+ Cầu cái Sâu - ranh Phong Hòa	L3	300.000
	- Đoạn xã Phong Hòa		
	+ Ranh xã Định Hòa - hết chợ Ngã 3ĐT	L3	350.000
	+ Chợ Ngã 3 Đô Thị - ranh Vĩnh Long	L3	450.000
3	Quốc lộ 54 (cũ)		
	- Đoạn xã Tân Thành (Ngã 5 - cầu Tân Thành cũ)	L2	500.000
4	Tỉnh lộ 851		
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Đoạn ranh Thị trấn - cầu Thông Đông	L3	400.000
	+ Đoạn Thông Đông - cầu Phụ Thành	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Thành		
	+ Ranh xã Long Hậu - cống Cái Ngang	L3	400.000
	+ Cống Cái Ngang - Ngã 5 Tân Thành	L2	500.000
	+ Ngã 5 Tân Thành - bến phà Chuối	L2	1.800.000
5	Tỉnh lộ 852		
	- Đoạn xã Tân Dương		
	+ Ranh Sa Đéc - cầu Tân Dương	L3	700.000
	+ Cầu Tân dương - hết ranh UB xã	L2	1.100.000

	+ Ranh UB xã - cầu Rạch Chùa	L3	700.000
	+ Cầu Rạch Chùa - ranh huyện Lập Vò (trừ các phía cụm dân cư)	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Hậu	L2	300.000
6	Tỉnh lộ 853		
	- Đoạn xã Phong Hoà	L3	250.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Huyện lộ số 1		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	250.000
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	250.000
2	Huyện lộ số 2		
	- Đoạn xã Long Hậu	L3	250.000
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	250.000
	- Đoạn lộ Cái - giáp QL 54	L3	300.000
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	250.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	250.000
3	Huyện lộ số 3		
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	200.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	200.000
4	Huyện lộ số 4		
	- Đoạn xã Hòa Thành	L3	200.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	200.000
	- Đoạn xã Phong Hòa	L3	200.000
5	Huyện lộ số 5		
	- Đoạn xã Định Hòa	L3	250.000
	- Đoạn xã Tân Hòa	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	250.000
6	Huyện lộ số 6		
	- Đoạn xã Vĩnh Thới	L3	250.000
	- Đoạn xã Hòa Long	L3	250.000
7	Huyện Lộ Ngô Gia Tự		
	- Đoạn xã Tân Thành	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Hậu		
	+ Ranh thị trấn - chợ Long Thành	L3	250.000
	+ Chợ Long Thành - cầu Thông Đông	L3	350.000
	- Đoạn xã Tân Phước	L3	200.000
8	Huyện lộ Phan Văn Bầy		
	- Đoạn xã Tân Dương	L3	200.000
9	Huyện Lộ 30/4		
	- Đoạn xã Hòa Long		
	+Ranh Thị Trấn - UBND xã Hoà Long	L3	350.000
	+UBND xã Hòa Long - ranh xã Long thắng	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	200.000

	- Đoạn xã Định Hòa		
	+Ranh xã Long Thắng - chợ Định Hòa	L3	250.000
	+Chợ Định Hòa - giáp QL 54	L3	350.000
10	Lộ Cái Chanh		
	- Đoạn xã Hoà Long	L3	250.000
	- Đoạn xã Long Thắng	L3	250.000
B	Giá đất tối thiểu	180.000	

11.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	180.000	150.000	130.000	100.000

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

12.1. Đất khu vực I

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
1	Chợ Nha Mân	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000
2	Chợ Tân Bình	1.500.000			500.000
3	Chợ Dinh xã Tân Nhuận Đông	800.000			400.000
4	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	700.000			350.000
5	Chợ Tân Phú Trung 1	700.000			350.000
6	Chợ Phú Hựu	700.000			350.000
7	Chợ An Khánh	600.000			300.000
8	Chợ An Phú Thuận	400.000			200.000
9	Chợ Rạch Cầu (Tân Nhuận Đông)	400.000			200.000
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	2.000.000	1.500.000	1.200.000	800.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Tân	950.000	800.000	600.000	500.000
3	Cụm dân cư xã An Hiệp			300.000	200.000
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú	700.000	600.000	500.000	300.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long	950.000	800.000	600.000	500.000
6	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	700.000	600.000	500.000	350.000
7	Cụm dân cư Xẻo Mát	700.000	600.000	500.000	350.000
8	Cụm Công nghiệp TT Cái Tàu Hạ - An Nhơn				
	Đường Số 1		1.200.000		
	Đường Số 2		1.200.000		
	Đường Số 4			1.000.000	

B	Giá tối thiểu	150.000
----------	----------------------	----------------

12.2. Đất khu vực II

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ, Tỉnh lộ		
1	Quốc lộ 80		
	- Từ kênh thủy lợi (ranh thị trấn Cái Tàu Hạ) đến đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận	L1	1.800.000
	- Từ đường vào Trường Tiểu học Phú Nhuận đến cầu Nha Môn	L1	2.500.000
	- Từ cầu Nha Môn đến ranh xã Tân Nhuận Đông - Tân Bình	L1	2.200.000
	- Từ ranh xã Tân Nhuận Đông, Tân Bình đến ranh thị xã Sa Đéc.	L1	1.800.000
2	Tỉnh lộ 854		
	- Đoạn 1 (từ QL 80 đến hết ranh CDC Tân Nhuận Đông)	L2	2.200.000
	- Đoạn 2 (ranh CDC Tân Nhuận Đông - cầu Chùa)	L2	2.000.000
	- Đoạn 3 (cầu Chùa đến cầu Xây)	L2	1.000.000
	- Đoạn 4 (cầu Xây đến cầu Xẻo Mát)	L2	800.000
	- Đoạn 5 (cầu Xẻo Mát đến giáp ĐT 908 Vĩnh Long)	L3	600.000
	- Đoạn 6 (cầu Xẻo Dời đến cầu Xẻo Trầu)	L2	600.000
3	Tỉnh lộ 853 (cũ)		
	- Đoạn 1 (từ Tân Phú Đông đến Rạch Miếu)	L3	400.000
	- Đoạn 2 (từ cầu Rạch Miếu đến cầu Bà Nhiên)	L3	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Bà Nhiên đến đường điện Sa Đéc- Trà Nóc)	L3	400.000
	- Đoạn 4 (từ đường điện Sa Đéc- Trà Nóc đến cầu Bà Gọ)	L3	700.000
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Cầu Xẻo Mát đến cầu Xẻo Dời	L3	500.000
2	Đường Tân Hội An Phú Thuận (nối Hương lộ 18)	L3	300.000
3	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận		
	- Đoạn từ ranh TT Cái Tàu Hạ đến cầu Rạch Ấp	L3	300.000
4	Đường Mù U (cầu Mù U đến giáp ĐT 854)	L3	300.000
5	Huyện lộ Kênh Mới	L4	200.000
6	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	L3	300.000
7	Đường Tân Phú (Vàm Trại Quán - UBND xã Tân Phú)	L3	300.000
8	Đường Gõ Đền - Phú Long	L3	300.000
9	Đường Rau Cần - Xã Khánh		
	- Đoạn từ cầu Phú Long đến cầu Vàm Phú Mỹ)	L3	400.000
	- Đoạn từ cầu Vàm Phú Mỹ đến giáp ranh huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long)	L3	300.000
10	Đường Chùa - Trại Quán	L3	400.000
11	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu - cầu Phú Long	L3	500.000
12	Đường Sông Tiền (từ Em Ba đến rạch Cỏ ranh xã An Hiệp)	L3	300.000

13	Đường An Khánh - An Phú Thuận- Lộc Hoà		
	- Từ UBND xã An Khánh đến UBND xã An Phú Thuận	L3	300.000
14	Đường Cần Thơ- Huyện Hàm (đoạn UBND xã Tân Phú đến ranh tỉnh Vĩnh Long)	L3	200.000
15	Đường Tỉnh 853 (mới)		
	- Đoạn 1 (từ ranh thị xã Sa Đéc đến Rạch Ông Sáu Đéc)	L2	500.000
	- Đoạn 2 (từ cầu Rạch Ông Sáu Đéc đến cầu cây Trượng)	L2	700.000
	- Đoạn 3 (từ cầu Cây Trượng đến Phong Hoà)	L2	400.000
16	Đường nối TL 853 (cũ) – TL 853 (mới)	L2	300.000
B	<u>Giá tối thiểu</u>		100.000

12.3. Đất khu vực III

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Toàn huyện	180.000	140.000	120.000	100.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao LãnhĐơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
	Phường 1		
1	Đường 30/4		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	6.000.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt		
	+ Phía trên đường	3	4.000.000
	+ Phía bờ sông	3	3.600.000
2	Đường Nguyễn Quang Diêu		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	3.000.000
3	Đường Đặng Văn Bình		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	4.000.000
4	Đường giữa NH Đầu tư - Sở LĐT&XH	5	1.600.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão (Bên hông Cty KD nhà)	3	3.000.000
6	Đường Võ Trường Toản		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	4.000.000
7	Đường Trương Định		
	- Đường 30/4 - Lý Thường Kiệt	3	4.300.000
	- Lý Thường Kiệt - Ngô Thời Nhậm	3	3.200.000
8	Đường Lê Quý Đôn	3	4.300.000
9	Đường Nguyễn Trường Tộ		
	- Trương Định - Võ Trường Toản	4	2.000.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	1.000.000
11	Đường Nguyễn Văn Tre		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.500.000
12	Đường Trần Bình Trọng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	5	700.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong	4	2.800.000
	- Lê Hồng Phong - cuối đường	5	1.000.000
14	Đường Trần Phú		
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	3	2.800.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu	4	1.600.000

15	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng		
	+ Phía trên đường	4	2.000.000
	+ Phía bờ sông	5	1.200.000
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
	+ Phía trên đường	5	1.400.000
	+ Phía bờ sông	5	700.000
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30/4		
	+ Phía trên đường	5	1.000.000
	+ Phía bờ sông	5	500.000
16	Đường Lê Hồng Phong	4	2.800.000
17	Phố chợ Mỹ Ngai	4	2.000.000
18	Đường nội bộ Sở Xây dựng	5	1.000.000
19	Đường Lê Thị Riêng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	3	3.600.000
20	Đường nội bộ khu Tái định cư phường 1 (khu 1, 2, 3)		
	- Đường 3,5m	5	1.400.000
	- Đường 5m	4	1.600.000
	- Đường 7m	4	1.800.000
21	Khu dân cư khóm 3		
	- Đường 7m	4	2.200.000
	- Đường 5m	4	2.000.000
22	Đường cấp kinh Rạch Chùa (Võ Trường Toàn - Ngô Thời Nhậm)	5	800.000
23	Đường phía sau C Quân Y	5	2.000.000
24	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	4	2.000.000
25	Đường nhựa phía sau Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (đoạn Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú)	4	2.000.000
26	Đường Rạch Cầu Dây (Tôn Đức Thắng – Đặng Văn Bình)	4	2.200.000
	Phường 2		
27	Đường Hùng Vương (Phan Bội Châu)		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi	1	14.400.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	1	11.500.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	2	5.800.000
28	Đường Đốc Binh Kiều	1	14.400.000
29	Đường Nguyễn Du		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	14.400.000
30	Đường Tháp Mười		
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt	1	14.400.000
31	Đường Lê Lợi		
	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt	1	11.500.000

	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	7.000.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền	3	4.000.000
32	Đường Phan Văn Hân	5	1.600.000
33	Đường Hai Bà Trưng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	2	5.100.000
34	Đường Lê Anh Xuân		
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi	2	8.800.000
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thời Nhậm	2	7.700.000
	- Ngô Thời Nhậm - Ngô Quyền	3	4.300.000
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu	1	7.200.000
	- Ngô Thời Nhậm - Nguyễn Trãi	2	5.800.000
	- Ngô Quyền - Ngô Thời Nhậm	2	4.000.000
36	Đường Lý Tự Trọng		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	7.200.000
37	Đường Võ Thị Sáu		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	8.800.000
38	Đường Đỗ Công Tường		
	Nguyễn Huệ - Hùng Vương	1	14.400.000
39	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Hùng Vương - Nguyễn Du)	3	6.400.000
40	Đường Nguyễn Minh Trí (Hùng Vương - Nguyễn Du)	3	6.400.000
41	Đường Phan Đình Phùng		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
42	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
43	Đường Phan Chu Trinh		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
44	Đường Hoàng Văn Thụ		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng tháng 8	5	2.000.000
45	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng 8	5	2.000.000
46	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Hai Bà Trưng - Cách mạng tháng 8	5	2.000.000
47	Đường Đồng Đa		
	- Hai Bà Trưng - Cuối đường	5	2.000.000
48	Đường Bà Triệu		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	4	2.000.000
49	Đường Lý Công Uẩn		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
50	Đường Chu Văn An		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.800.000

51	Đường Tô Hiến Thành		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	4	2.000.000
52	Đường Lê Văn Hưu		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Hai Bà Trưng	5	2.000.000
53	Đường Ngô Sĩ Liên		
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu	5	2.000.000
54	Đường Lê Lai		
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	5	1.600.000
55	Đường Đoàn Thị Điểm		
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ	5	1.600.000
56	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Cách Mạng Tháng 8 - Đốc Binh Kiều	5	2.800.000
57	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Lê Lợi - cuối đường	5	1.600.000
58	Đường dal cặp Trường Tiểu học Phường 2	5	2.000.000
59	Đường Trần Quang Khải (Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân)	5	2.000.000
	Phường 4		
60	Đường Nguyễn Văn Cừ	4	1.600.000
61	Đường Phùng Hưng		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
62	Đường Bùi Văn Kén		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	5	1.600.000
63	Đường Phan Đình Giót		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.200.000
64	Đường Trần Thị Thu		
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương	5	1.600.000
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhượng	5	1.200.000
	- Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh	5	1.000.000
65	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Xưởng dệt Phường 4)	5	1.000.000
66	Đường Nguyễn Công Trứ (Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học)	5	1.000.000
67	Đường Trần Thị Nhượng	3	2.800.000
68	Đường Lê Văn Đáng		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học	5	1.000.000
69	Đường Bà Huyện Thanh Quan		
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An	5	800.000
70	Đường Cao Thắng (Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học)	5	1.000.000
71	Đường dal rạch Ba Khía	5	600.000
72	Đường Lê Văn Sao (Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm)	5	1.800.000
73	Đường nội bộ (3,5m) Trung tâm Văn hoá Tỉnh	5	1.200.000

74	Đường phía trước khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	5	800.000
	Phường 6		
75	Đường cấp sông Tiên		
	- Bến phà Cao Lãnh - cầu Long Sa	5	800.000
76	Đường dal tổ 12,13,14,15	5	600.000
77	Đường dal tổ 34, 35, 36, 37,38	5	600.000
78	Đường vào khu tập thể Trường Đại học sư phạm	5	600.000
79	Đường vào trường Võ Trường Toản	5	600.000
80	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	5	1.400.000
81	Khu phố chợ Tân Tịch	5	1.200.000
82	Ngã tư Tân Việt Hoà đi bến đò An Nhơn	5	1.000.000
83	Các lộ đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	5	500.000
84	Đường Cái Tôm Phường 6		
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Cái Tôm trong	5	800.000
	- Phạm Hữu Lầu - giáp xã Hoà An	5	800.000
85	Đường áp chiến lược	5	800.000
86	Các đường dal phường 6	5	500.000
87	Đường đi vào Trường THCS Phạm Hữu Lầu	5	800.000
88	Đường nhựa cấp sông Tiên (phường 6)	5	500.000
	Phường 3		
89	Đường cấp kinh chợ		
	- Đoạn sông Đình Trung - cầu sắt Nguyễn Trãi	5	600.000
	- Từ cầu sắt Nguyễn Trãi đến cuối đường	5	800.000
90	Đường lộ kênh xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh phường 3	5	600.000
91	Đường Phạm Nhơn Thuận (Ngô Quyền - CMT8)	5	1.200.000
92	Đường Chi Lăng	4	2.800.000
93	Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi	5	500.000
94	Khu dân cư phường 3		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5,5m	4	2.000.000
	- Đường 7m	4	2.800.000
	- Đường Ngô Thời Nhậm nối dài(10,5m)	3	3.200.000
95	Các lộ đá Phường 3	5	500.000
	Phường 11		
96	Đường cấp mé sông Cao Lãnh		
	- Đoạn chợ Trần Quốc Toàn đến cầu Đạo Năm	5	1.000.000
	- Đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000
97	Đường tổ 55, 56 (sau Quốc lộ 30)		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	800.000
98	Đường tổ 59, 60, 61, 62		
	- Đoạn từ đường qua Tân Thuận Tây đến cuối đường	5	1.000.000

99	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp Xay Xát cũ)		
	- Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	600.000
100	Đường phố chợ Trần Quốc Toàn	4	1.600.000
101	Đường từ Quốc lộ 30 đến cầu chợ Trần Quốc Toàn	5	1.600.000
102	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Quốc lộ 30 đến giáp xã Mỹ Ngãi	5	800.000
103	Cụm dân cư Trần Quốc Toàn		
	- Đường 5 - 7m	5	1.000.000
	- Đường 10,5m	5	1.500.000
104	Đường Thống Linh	5	1.200.000
105	Các lộ đal Phường 11	5	500.000
	Phường Mỹ Phú		
106	Đường Điện Biên Phủ		
	- Nghĩa trang LS – Tôn Đức Thắng	3	2.800.000
	- Tôn Đức Thắng – ngã tư Quảng Khánh	4	2.500.000
107	Đường ngang bến xe tải (QL30 - sông Đình Trung)	5	600.000
108	Đường Phù Đồng		
	- Lê Duẩn - Điện Biên Phủ	4	1.600.000
	- Điện Biên Phủ - Lê Đại Hành	3	2.000.000
109	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3 xã Mỹ Trà cũ)		
	- Đường Hàm Nghi	3	2.500.000
	- Đường Trương Hán Siêu	3	2.500.000
	- Đường Duy Tân	3	2.500.000
	- Đường Thủ Khoa Huân	3	2.500.000
	- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	3	2.500.000
	- Đường Phạm Thế Hiển	4	1.600.000
	- Đường Trần Quốc Toàn	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	1.600.000
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	4	1.600.000
	- Đường Đinh Công Tráng	4	1.600.000
110	Đường Tắc Thầy Cai		
	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	1.000.000
	- Lê Đại Hành - xã An Bình (huyện Cao Lãnh)	5	600.000
111	Đường nội bộ khu 500 căn (khu C,D,E,F)	5	1.000.000
112	Đường Hải Thượng Lân Ông		
	- Quốc lộ 30 đến sông Cái Sao Thượng	5	1.000.000
113	Đường Trần Tấn Quốc		
	- Đoạn cầu Đình Trung - cuối đường	5	800.000
114	Đường cấp hoa viên NT.Liệt Sĩ	5	800.000
115	Đường vào Sở Tư pháp	5	800.000
116	Đường cấp hàng rào Bến xe tải		

	- Quốc lộ 30 - Lê Đại Hành	5	600.000
117	Đường vào cổng khán đài A, B, C SVĐ Đồng Tháp	5	1.000.000
118	Khu dân cư Ấp 4 Mỹ Trà		
	- Đường Phan Văn Cừ (5m)	4	1.600.000
	- Đường Lê Văn Mỹ (5m)	4	1.600.000
119	Khu dân cư chợ Mỹ Trà		
	- Đường Nguyễn Văn Biều	3	3.200.000
	- Đường Đỗ Thị Đệ	3	3.200.000
	- Đường Cao Văn Đạt	3	2.800.000
	- Đường Nguyễn Doanh Phong	3	2.800.000
	- Đường số 5 (7m)	4	2.000.000
120	Khu dân cư nhà ở công vụ		
	- Đường 3,5m	5	2.000.000
	- Đường 5m	4	2.200.000
	- Đường 7m	4	2.500.000
	- Đường 9m	3	2.800.000
121	Đường nội bộ khu 28 căn (KDC Mỹ Trà)	5	1.000.000
122	Đường Phùng Khắc Khoan (Lê Duẩn-Tôn Đức Thắng)	5	500.000
	Phường Hoà Thuận		
123	Đường Lê Văn Cừ		
	- Nguyễn Thái Học - Lộ Hoà Đông	5	1.000.000
	- Lộ Hoà Đông - Lộ Hoà Tây	5	600.000
124	Đường Võ Văn Trị (Đường số 1)	5	1.300.000
125	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	5	1.000.000
126	Đường Hòa Đông		
	- Nguyễn Thái Học - Cầu sắt Vĩ	4	1.800.000
	Xã Mỹ Tân		
127	Đường cắt ngang khu tập thể Sở NN		
	- Quốc lộ 30 đến cuối đường	5	600.000
128	Đường Ông Thọ		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Ông Thọ	5	800.000
	Các tuyến đường liên xã, phường		
129	Đường Nguyễn Huệ	1	14.400.000
130	Đường CM Tháng Tám		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	11.500.000
	- Lê Lợi - cầu Xáng	2	6.500.000
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân	5	1.200.000
	- Cầu Ông Cân - Cuối đường	5	800.000
131	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	1	14.400.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1	13.000.000

132	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đường 30/4 - Trần Hưng Đạo	2	4.000.000
	- Lê Duẩn (Cầu Cái sao Thượng) - Điện Biên Phủ	3	2.800.000
	- Điện Biên Phủ - Lê Đại Hành	3	2.500.000
133	Đường Ngô Quyền		
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	4	2.800.000
	- Lê Lợi - Kênh 16	5	1.000.000
	- Kênh 16 - cuối đường nhựa	5	500.000
134	Quốc lộ 30		
	- Cầu Kênh Cụt - Cầu Đạo Nằm	5	1.600.000
	- Cầu Đạo nằm - Nguyễn Trung Trực	3	4.000.000
	- Nguyễn Trung Trực - Cống (CA Biên phòng)	5	1.200.000
	- Cống (CA Biên phòng) - kênh Ông Kho	4	1.600.000
	- Cầu Đình Trung - cống Tắc Thầy Cai	2	4.000.000
	- Cống Tắc Thầy Cai - giáp ranh huyện Cao Lãnh	3	2.800.000
135	Đường Ngô Thời Nhậm		
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	2	4.000.000
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng	2	4.000.000
136	Đường Nguyễn Trãi		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	6.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	2	7.600.000
	- Lê Lợi - Chi Lăng	4	2.800.000
137	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu	5	1.200.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	4	2.800.000
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông	4	2.000.000
	- Hoà Đông - Võ Văn Trị (Đường số 1)	3	2.000.000
	- Võ Văn Trị - Hoà Tây	5	800.000
138	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu	3	3.200.000
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông	3	2.800.000
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm	3	3.200.000
139	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Cầu đúc - cầu Cái Sâu	2	4.000.000
	- Cầu cái Sâu - cầu Cái Tôm	3	3.200.000
	- Cầu cái Tôm - cống Tân Việt Hoà	3	2.000.000
	- Cống Tân Việt Hoà - Bến phà Cao Lãnh	3	3.200.000
140	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ	3	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi	1	14.400.000
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên	4	2.000.000

	- Ngô Sĩ Liên - CMT8	5	800.000
141	Đường Nguyễn Thị Lựu		
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng	4	2.000.000
	- Trần Thị Nhượng - Đinh Bộ Lĩnh	4	1.600.000
142	Đường Lê Duẩn		
	- Cầu Đinh Trung - Phù Đồng	5	1.200.000
	- Phù Đồng - Tôn Đức Thắng	5	
	+Phía trên đường		1.200.000
	+Phía bờ sông		800.000
	- Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh	4	1.600.000
	- Cầu Rạch Chanh đến hết Cụm dân cư Rạch Chanh	4	2.500.000
	- Hết Cụm dân cư Rạch Chanh - cầu Bà Vại	5	1.000.000
143	Đường Đinh Bộ Lĩnh (Phạm Hữu Lầu - Lộ Hòa Đông)	5	1.000.000
144	Đường đi xã Tịnh Thới		
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Bà Bảy	5	1.000.000
145	Đường Bình Trị		
	- Quốc lộ 30 đến cầu Bình Trị	5	600.000
146	Đường Lê Đại Hành		
	- Quốc lộ 30 - Phù Đồng	4	1.600.000
	- Phù Đồng - cầu Quảng Khánh	4	2.000.000
147	Đường Hoà Tây		
	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo	5	800.000
148	Đường Trần Tế Xương	5	500.000
149	Đường Phạm Hữu Nghĩa	5	500.000
150	Đường Trần Hữu Trang		
	- Cầu Cái Sâu - lộ Hoà Đông	5	600.000
151	Đường Cái Sao		
	- QL30 - đường Ông Thợ	5	600.000
	- Đường Ông Thợ - Nguyễn Chí Thanh	5	500.000
152	Đường Trần Văn Năng		
	- Quốc lộ 30- sông Tiền	5	500.000
	- Quốc lộ 30 - giáp xã Tân Nghĩa (H.Cao Lãnh)	5	600.000
II	Hẻm		
	Phường 1		
1	Hẻm đường 30/4		
	- Hẻm khu kiến ốc cục	1	1.200.000
	- Hẻm cấp hàng rào phụ nữ Tỉnh	2	800.000
	- Hẻm vào Bệnh viện y học dân tộc	1	1.200.000
2	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể gồm	2	800.000
	Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ		
	Phường 2		

3	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc Phường 2 gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu, Đốc Bình Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	1	4.000.000
4	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang Trường TH thành phố)	1	3.200.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		300.000

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
01	Đường Nguyễn Huệ		
	- Xí nghiệp Sa Giang - Cầu sắt quay	4	2.500.000
	- Cầu sắt quay - Cầu cái Sơn 1	4	3.500.000
	- Cầu Cái Sơn 1 - Cầu Hoà Khánh	2	6.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - Hết Trụ sở Công an Tỉnh cũ	3	3.000.000
02	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Sinh Sắc - Lê Thánh Tôn	1	15.000.000
	- Lê Thánh Tôn - Lý Thường Kiệt	1	12.000.000
	- Lý Thường Kiệt - Cầu Cái Sơn 2	1	10.000.000
	- Cầu Cái Sơn 2 - Cầu Sắt Quay	2	7.000.000
	- Cầu Sắt Quay - Cổng Cầu Kinh	3	4.000.000
	- Cổng Cầu Kinh - Cầu Nàng Hai	4	3.000.000
	- Cầu Nàng Hai - Ngã ba	4	1.000.000
03	Đường Hùng Vương		
	- Cổng Cầu Kinh - Nguyễn Trường Tộ	4	2.000.000
	- Phía bên kia đường	5	2.000.000
	- Đường Nguyễn Trường Tộ - Trần Phú	3	4.000.000
	- Đường Trần Phú - cầu cái Sơn 3	2	6.000.000
	- Cầu cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1	8.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - Nguyễn Sinh Sắc (Phường 1)	1	12.000.000
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Sinh Sắc (Phường 2)	1	15.000.000
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - Cầu Rạch Rắn	1	7.000.000
04	Đường Nguyễn Sinh Sắc		
	- Từ Công an thị xã - Cầu Hoà Khánh	4	3.000.000
	- Cầu Hoà Khánh - đường Nguyễn Tất Thành (Ranh nhà trọ Phương Nam)	2	5.000.000
	- Đường Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.500.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai - ranh trường QS địa phương	4	2.000.000
	- Ranh trường QS địa phương - Nút giao thông (giáp	5	700.000

	tuyến mới và cũ)		
05	Đường Nguyễn Tất Thành		
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1	7.000.000
	- Từ đường Trần Thị Nhượng - Đường tỉnh 848	2	5.000.000
06	Tuyến tránh QL 80 (Tuyến mới)		
	- Từ Đường Chùa - Trạm Biến điện	4	2.000.000
	- Trạm biến điện - cầu rạch Bình Tiên (mới)	4	2.500.000
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút Giao thông (Tiếp giáp QL 80 hiện hữu)	5	1.000.000
	- Nút giao thông (tiếp giáp tuyến QL 80 hiện hữu) - đến cầu Bà Phú	5	500.000
07	Đường tỉnh 852		
	- Đường tỉnh 848 - ngã ba	4	2.000.000
	- Ngã ba - cầu Cao Mên		
	+ Phía mé sông	5	1.000.000
	+ Phía trên bờ	5	500.000
	- Cầu Cao Mên - cầu Sóng rần		
	+ Phía mé sông	5	1.000.000
	+ Phía trên bờ	5	500.000
08	Tỉnh lộ 848		
	- Đoạn Nguyễn Sinh Sắc - Ngã ba Ông Thung	3	2.500.000
	- Ngã ba Ông Thung - Cầu Cái Bè	5	1.000.000
	- Cầu Cái Bè - đường Ông Quế	5	700.000
	- Từ đường Ông Quế đến cầu Rạch Ruộng	5	400.000
	- Nguyễn Sinh Sắc đến sông Ngã Bắc	3	2.500.000
09	Tỉnh lộ 5		
	- Cầu rạch rần giáp sông	5	1.000.000
	- Giáp sông - cuối đường	5	500.000
10	Đường tỉnh 853	5	500.000
11	Đường Trần Phú		
	- Hùng Vương - Công viên Sa Đéc	2	4.500.000
	- Hùng Vương - cầu sắt quay	4	2.000.000
12	Đường Nguyễn Cư Trinh	2	5.000.000
13	Đường Trần Huy Liệu	5	1.000.000
14	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Nguyễn Huệ - Hùng Vương	2	8.000.000
	- Hùng Vương - Cầu Đình	4	3.500.000
	- Cầu Đình - Cầu Đốt	4	2.500.000
15	Đường Tân An (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	400.000
16	Đường Ngô Gia Tự	4	2.000.000
17	Đường Hồ Tùng Mậu		
	- Từ đường Nguyễn Tất Thành - cầu Hồ Tùng Mậu	3	3.000.000
	- Từ Cầu Hồ Tùng Mậu - Đường tỉnh 848	4	1.500.000
18	Đường Phạm Hữu Lầu	3	3.500.000
19	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)		

	- Đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành	3	2.500.000
	- Nguyễn Tất Thành - cầu Trần Thị Nhung	3	2.000.000
20	Đường Nguyễn Văn Phát	5	2.000.000
21	Đường Quan Thánh	5	1.000.000
22	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	3.000.000
23	Đường cấp công ty du lịch (Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành)	5	1.000.000
24	Đường Nguyễn Du	4	3.000.000
25	Đường Đỗ Chiêu	4	3.000.000
26	Đường Hồ Xuân Hương	4	4.000.000
27	Đường Hoàng Diệu	4	4.000.000
28	Đường Phan Chu Trinh	4	3.000.000
29	Đường Ngô thời Nhiệm	4	4.000.000
30	Đường cái Sơn	4	4.000.000
31	Đường Phan Bội Châu		
	- Cái Sơn 1 - Cái Sơn 3	4	4.000.000
	- Cái Sơn 3 - Cầu Đình		3.000.000
32	Đường ven rạch Cái Sơn (Cầu Cái Sơn 3-Cầu Đốt)	5	1.000.000
33	Đường Lê Thánh Tôn		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
	- Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	1	15.000.000
34	Đường Trần Quốc Toản		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	4	10.000.000
35	Đường Âu Cơ	1	15.000.000
36	Đường Lạc Long Quân	1	15.000.000
37	Đường An Dương Vương		
	- Trần Hưng Đạo - Lạc Long Quân	1	15.000.000
	- Âu cơ - Hùng Vương	1	15.000.000
	- Hùng Vương - hết đường	2	5.000.000
38	Đường cấp vách nhà trẻ Sen Hồng	4	2.500.000
39	Đường Nguyễn Thái Bình	3	3.000.000
40	Đường cấp công viên SaĐéc (sau khu 50 căn)	3	2.500.000
41	Đường Tôn Đức Thắng		
	- Nguyễn Sinh Sắc - hết đường	2	5.000.000
42	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	700.000
43	Đường Đình Hữu Thuật (Lộ Tư Đồng cũ)	4	3.000.000
44	Đường Lê Duẩn	4	3.000.000
45	Đường Đình Tiên Hoàng	4	3.000.000
46	Đường Lưu Văn Lang		
	- Trụ sở Công an cũ- Cầu rạch Rắn	4	2.000.000
	- Cầu rạch Rắn - Đường Đình Hữu Thuật	5	700.000
	- Đường Đình Hữu Thuật- Nguyễn Thị Minh Khai	5	500.000
47	Đường Phạm Ngũ Lão	4	2.500.000
48	Đường dưới cầu Hoà khánh		

	- Dưới cầu Hoà Khánh- đầu đường Chùa	5	300.000
49	Đường vào Bến Xe		
	- Đường Nguyễn Sinh Sắc - hết đường bến xe cũ	2	4.000.000
50	Đường Chùa (QL 80 - Rạch Bình Tiên)	5	400.000
51	Đường Hoàng Hoa Thám		
	- Đoạn nhà thờ Hoà Khánh- Trại cửa Trường Giang	5	700.000
	- Bến Tàu - hết Đường	5	300.000
52	Đường Lê Lợi		
	- Từ Cầu Sắt Quay - Đường Vườn Hồng	4	1.500.000
	- Từ đường Vườn Hồng - Tỉnh lộ 848	5	1.000.000
53	Đường ngã ba Tân Qui Đông	5	400.000
54	Đường rạch Thông Lưu	5	400.000
55	Đường Rạch Dầu	5	400.000
56	Đường Hai Bà Trưng	5	1.000.000
57	Đường Nguyễn Trãi	5	1.000.000
58	Đường Lý Tự Trọng		
	- Từ đường Hai bà Trưng - Bờ kè sông Tiền	5	1.000.000
	- Từ đường Hai Bà Trưng - Đường lê Lợi	4	1.500.000
59	Đường Lê Văn Liêm	5	400.000
60	Đường Vườn Hồng	5	1.000.000
61	Đường Phạm Văn Vẽ	5	500.000
62	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)		
	- Cầu Sắt Quay- Bờ sông Tiền	5	1.000.000
	- Phường 3 - Phường 4	5	400.000
63	Đường cấp công viên Phan Văn Út	5	1.000.000
64	Đường Trần Văn Voi	5	800.000
65	Đường Ngã Am - Ông Út	5	300.000
66	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	5	300.000
67	Đường Cao Mên dưới (Phía phường An Hoà)	5	300.000
68	Đường Trạm Bơm	5	700.000
69	Đường Sa Nhiên - Cái Sơn		
	- Sa Nhiên - Cai Dao (Đường đan phía sông)	5	400.000
	- Sa Nhiên - Cai Dao (Đường nhựa)	5	400.000
	- Cai dao - Cái Sơn (Đường cấp sông)	5	400.000
	- Cai Dao - Cái Sơn (Đường Nhựa)	5	400.000
	- Đường đan Tứ Quý (Bờ trái và bờ phải)	5	400.000
70	Ngã ba Trọng Tuấn - Cầu Sa Nhiên	5	400.000
71	Đường Sa Nhiên - Mù U		
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung	5	500.000
	- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung (Phía đường đan)	5	400.000
72	Đường số 4	5	1.000.000
73	Từ đường Ông Thung - Đường 848	5	500.000
74	Đường Ông Thung - Cai Dao	5	300.000
75	Đường đê bao số 8	5	300.000

76	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 1	5	700.000
77	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	5	700.000
78	Các đường phố trong khu dân cư rạch rầy	4	2.000.000
79	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, phường 2	4	1.500.000
80	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, phường 3	5	400.000
81	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	5	1.500.000
82	Đường cấp rạch Nàng Hai		
	- Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tất Thành (nối dài)	5	1.200.000
	- Đoạn Nguyễn Tất Thành - ranh phường An Hoà	5	1.200.000
83	Đường hẻm 159 (đoạn Trần Phú - Nguyễn Cư Trinh)	5	2.000.000
84	Đường chùa Bến Tre		
	- Đoạn đường Vườn Hồng - KDC Cây Cảnh	5	350.000
85	Đường Cai Dao trên (cầu Cai dao - Phan Thành Chánh)	5	300.000
86	Đường Cai Dao dưới		
	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	5	300.000
	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Quan	5	300.000
87	Đường vào khu Công nghiệp A1	1	2.000.000
88	Đường rạch Đình kênh Đông		
	- Đoạn Lý Thường Kiệt - Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + Phải)	5	700.000
	- Đoạn Nguyễn Cư Trinh - Nguyễn Sinh Sắc	5	1.500.000
89	Đường rạch Đình kênh Tây (toàn tuyến)	5	700.000
B	Giá đất tối thiểu		200.000

3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự



Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Lê Lợi (03 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	1	8.000.000
	- Trần Hưng Đạo - Nguyễn Văn Cừ	2	4.500.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	2.500.000
2	Đường Nguyễn Trãi (03 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	1	8.000.000
	- Trần Hưng Đạo - Nguyễn Văn Cừ	2	4.500.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ – đường Võ Văn Kiệt	3	2.500.000
3	Đường Hùng Vương	1	7.000.000
4	Đường Nguyễn Huệ (03 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	2	4.800.000
	- Trần Hưng Đạo – Lê Duẩn	4	1.500.000
	- Lê Duẩn – cầu 2/9	5	1.000.000

5	Đường Thiên Hộ Dương	2	6.000.000
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (4 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	2	4.000.000
	- Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Cừ	3	3.000.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.000.000
7	Đường Lê Hồng Phong (4 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	2	4.800.000
	- Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	3	2.500.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.000.000
8	Đường 01 tháng 06 (chợ cũ)	3	3.500.000
9	Đường 22 tháng 12	3	3.500.000
10	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Đường 30/4 – Nguyễn Văn Bánh	3	3.500.000
	- Nguyễn Văn Bánh – Nguyễn Văn Trỗi	3	3.500.000
11	Đường Trần Hưng Đạo (4 đoạn)		
	- Nguyễn Văn Trỗi – Nguyễn Thị Minh Khai	2	4.000.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai – Lê Hồng Phong	1	7.000.000
	- Lê Hồng Phong – Nguyễn Huệ	2	4.000.000
	- Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	4	2.000.000
12	Đường Chu Văn An	4	3.000.000
13	Đường Ngô Quyền	4	2.000.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	2.000.000
15	Đường Phan Chu Trinh	4	2.000.000
16	Đường Phan Bội Châu		
	- Lê Hồng Phong – Nguyễn Huệ	4	2.000.000
	- Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	5	1.000.000
17	Đường Trương Định (3 đoạn)		
	- Lê Hồng Phong – Nguyễn Huệ	4	2.000.000
	- Nguyễn Huệ - đường 3/2	4	1.800.000
	- Đường 3/2 – cuối đường (TTBD Chính trị)	4	1.500.000
18	Đường Võ Thị Sáu (4 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	4	3.000.000
	- Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	4	1.800.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	4	1.500.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	1.500.000
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm (4 đoạn)		
	- Hùng Vương – Trần Hưng Đạo	4	2.000.000
	- Trần Hưng Đạo – đường Nguyễn Văn Cừ	2	4.000.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	3	2.000.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	3	2.000.000
20	Đường Phạm Hùng Dũng	4	1.700.000
21	Đường Sở Thượng	5	1.200.000
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	4	2.500.000
23	Đường Đinh Tiên Hoàng	4	2.000.000

24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	4.000.000
25	Đường Hoàng Việt	5	1.500.000
26	Đường 30 Tháng 4	5	800.000
27	Đường 8 Tháng 3	5	800.000
28	Đường 3 Tháng 2	5	800.000
29	Đường Trần Văn Lắm	5	600.000
30	Đường Bùi Văn Châu	5	1.000.000
31	Đường Nguyễn Văn Thới	5	800.000
32	Đường Nguyễn Văn Bánh	5	800.000
33	Đường Lê Duẩn	5	800.000
34	Đường Hai Bà Trưng	5	1.500.000
35	Đường Âu Cơ (đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Sáu)	5	1.000.000
36	Đường Lạc Long Quân (đoạn Nguyễn Huệ - Điện Biên Phủ)	5	1.000.000
37	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Thị Hồng Gấm)	5	2.000.000
38	Đường Võ Văn Kiệt (03 đoạn)		
	- Nguyễn Huệ - Lê Hồng Phong	4	1.800.000
	- Lê Hồng Phong – Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.500.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai – Lê Thị Hồng Gấm	4	1.800.000
39	Đường Nguyễn Văn Cừ (03 đoạn)		
	- Lê Thị Hồng Gấm – Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.621.000
	- Nguyễn Thị Minh Khai – Lê Hồng Phong	2	4.255.000
	- Lê Hồng Phong – Nguyễn Huệ	3	2.600.000
40	Đường Điện Biên Phủ (02 đoạn)		
	- Trần Hưng Đạo - Đường Võ Văn Kiệt	4	1.700.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	4	1.500.000
41	Đường Phan Đình Phùng (Nguyễn Tất Thành - đường Hai Bà Trưng)	5	1.500.000
42	Đường Lê Văn Tám	5	800.000
43	Đường Phan Đình Giót	5	800.000
44	Đường Kim Đồng	4	1.500.000
45	Đường Tôn Thất Thuyết	5	800.000
46	Đường Nguyễn Đức Cảnh	5	1.400.000
47	Đường Phan Đăng Lưu	5	1.500.000
48	Đường Nguyễn Văn Linh		
	- Trần Hưng Đạo – đường Võ Văn Kiệt	4	1.500.000
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Lê Duẩn	5	1.000.000
49	Đường Nguyễn Trung Trực	2	4.000.000
50	Đường Hoàng Văn Thụ	2	4.000.000
51	Đường Nguyễn Thị Lựu	4	1.800.000
52	Đường Bùi Thị Xuân	4	1.800.000
53	Đường Lê Lai (2 đoạn)		
	- Đường Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3	3.500.000
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - Võ Văn Kiệt	3	2.500.000

54	Đường Nguyễn Thái Học	4	1.500.000
55	Đường Trần Quốc Toản	4	1.700.000
56	Đường Hoảng Hoa Thám	4	1.700.000
57	Đường Ngô Gia tự	4	1.500.000
58	Đường Phạm Hữu Lầu	4	1.500.000
59	Đường Lý Tự Trọng	4	1.500.000
60	Đường Khu Hành chính	5	800.000
61	Đường An Thành		
	- Cầu Mường nhà máy – cầu Tân Hội	5	500.000
	- Cầu Tân Hội – cầu Ụ Cờ Đen	5	400.000
62	Đường Bờ bắc mường Nhà máy		
	- Bờ bắc mường nhà máy – hết tuyến dân cư	5	500.000
	- Tuyến dân cư – cầu Mường Ông Nâu	5	400.000
63	Đường Bờ Nam mường nhà máy		
	- Đầu Quốc lộ 30 – hết tuyến dân cư	5	1.000.000
	- Tuyến dân cư – cầu Mường Ông Nâu	5	800.000
64	Đường Bình Hưng (cầu Ụ Cờ Đen – cầu 2/9)	5	400.000
65	Quốc lộ 30		
	Cầu 10 Xinh- Cầu Hồng Ngự	4	2.000.000
66	Đường Trần Phú (3 đoạn)		
	- Cầu Hồng Ngự - trụ sở khối vận	4	2.500.000
	- Trụ sở khối vận - Thị đội	5	1.500.000
	- Thị đội - Cầu 2/9	5	1.200.000
67	Đường ĐT 841 phường An Lạc(2 đoạn)		
	- Cầu Sở thượng – cầu xả lũ đầu dưới	4	1.000.000
	- Cầu Xả Lũ – Cầu Trà Đư	5	500.000
	- TDC Ấp 5 (ĐT 841)	5	800.000
68	CDC An Thành	4	2.000.000
69	CDC Mường ông Diệp	4	1.200.000
70	CDC phường An Lạc	4	2.000.000
70	CDC Biên phòng	5	1.000.000
72	CDC An Lộc		
	Đường số 1	3	1.000.000
	Đường số 2	3	1.000.000
	Đường số 3	4	900.000
	Đường số 4	5	800.000
	Đường số 5	5	800.000
	Đường số 6	2	1.200.000
	Đường số 7	2	1.200.000
	Đường số 8	4	900.000
	Đường số 9	5	800.000
	Đường số 10	5	1.000.000
	Đường số 1A	5	800.000
	Đường số 2A	5	800.000

	Đường số 3A	5	800.000
	Đường số 4A	5	800.000
73	Đường Đal		
	- Đường đal phường An Lộc	5	800.000
	- Đường đal Phường An Lạc	5	300.000
B	Giá đất tối thiểu		200.000

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự (Không có đất đô thị)

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường nội bộ chợ huyện Tân Hồng		
	- Đoạn hai bên nhà lồng chợ	1	3.000.000
	- Các đường còn lại của khu vực chợ (trừ đoạn phía đông giáp đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Công Chí)	1	2.000.000
2	Vòng xuyên		
	- QL 30 từ ngã 3 cây xăng - cầu Đúc mới	2	1.200.000
	- Vòng xuyên - đường Nguyễn Huệ	2	1.200.000
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sarai	2	1.200.000
4	Đường Nguyễn Huệ		
	- Đường Hùng Vương - Huỳnh Công Chí	1	3.000.000
	- Huỳnh Công Chí - Nguyễn Văn Bánh	1	2.000.000
	- Nguyễn Văn Bánh - đường 30 tháng 4	2	1.200.000
	- Đường 30 tháng 4 - đường 1/6	1	2.000.000
	- Đường 1/6 - cầu Thành Lập	2	1.200.000
5	Đường Hùng Vương		
	- Cầu Đúc mới - Lý Thường Kiệt	1	3.000.000
	- Lý Thường Kiệt - cầu 72 nhịp	3	1.200.000
	- Cầu Đúc mới - ngã 3 cây xăng	3	1.200.000
	- Ngã 3 cây xăng - ranh xã Tân Công Chí	4	500.000
6	Đường Huỳnh Công Chí		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt	2	2.000.000
	- Đường Lý Thường Kiệt - đường Lê Lợi	3	1.200.000
7	Đường Lê Lợi		
	- Hùng Vương - Nguyễn Văn Cơ	3	1.200.000
	- Đoạn còn lại	4	700.000
8	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường Nguyễn Huệ - đường Lê Lợi	1	2.000.000
	- Đường Lê Lợi - đê bao phía đông (hai bên)	4	500.000
9	Đường 3/2	4	700.000
10	Đường 1/6	4	700.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	700.000
12	Đường Lý Thường Kiệt		

	- Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí	4	1.500.000
	- Đoạn từ đường Huỳnh Công Chí - đường Nguyễn Đình Chiểu	4	500.000
	- Đoạn còn lại	4	500.000
13	Đường Hai Bà Trưng		
	- Đoạn từ đường 3/2 - đường 30/4	3	700.000
	- Đoạn còn lại	4	500.000
14	Đường Phạm Hữu Lầu	4	500.000
15	Đường Tháp Mười	4	500.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	4	700.000
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	4	500.000
18	Đường Lê Duẩn (Huỳnh Công Chí đến Nguyễn Văn Cơ)	4	500.000
19	Đường Nguyễn Trãi		
	- Đoạn 1/6 - Trần Hưng Đạo	3	700.000
	- Đoạn còn lại	4	500.000
20	Đường Giồng Thị Đam	4	500.000
21	Đường Nguyễn Văn Tiệp	4	500.000
22	Đường Gò Tự Do	4	500.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4	500.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	4	500.000
25	Đường Phạm Ngũ Lão	4	500.000
26	Đường 1/5	4	500.000
27	Đường 30/04	4	700.000
28	Đường 502 (Nguyễn Huệ - Đê bao bờ tây)	4	500.000
29	Đường Trần Văn Thê (Đường Nguyễn Tri Phương - Đê bao Bờ Tây)	4	500.000
30	Đường Nguyễn Tri Phương	4	500.000
31	Đường Nguyễn Du	4	500.000
32	Đường Phan Bội Châu	4	500.000
33	Đường Ngô Quyền	4	500.000
34	Đường Võ Thị Sáu	4	500.000
35	Đường Trần Phú		
	- Đoạn từ Nguyễn Huệ - Bệnh Viện	3	700.000
	- Đoạn còn lại	4	500.000
36	Các đường còn lại không tên	4	400.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		150.000

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	<u>Giá đất</u>		
1	Đường Quốc Lộ 30		
	- Cầu Xẻo Miêu - Công Bưu Chính Viễn Thông	2	1.600.000
	- Công Bưu Chính Viễn Thông - Đường 30/4	1	3.000.000
	- Đường 30/4 - Cầu Đốc vàng hạ	3	1.000.000

	- Từ Cầu Đốc vàng hạ - ranh xã Tân Thạnh	3	1.000.000
	- Ranh Chợ Nông Sản (phía dưới) - cầu Xẻo Miêu	3	1.200.000
	- Ranh xã Bình Thành - ranh Chợ Nông Sản (phía dưới)	4	800.000
2	Đường Tỉnh Lộ 843(855 cũ) (từ QL.30 - ranh xã Tân Phú)	4	500.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (cầu Huyện uỷ - Quốc Lộ 30)	4	300.000
4	Đường Xẻo Miêu (cầu Huyện uỷ - Quốc Lộ 30)	3	1.000.000
5	Đường 30 Tháng 4 (QL.30 - đường Nguyễn Huệ)	2	1.400.000
6	Đường Trần Hưng Đạo (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	3	700.000
7	Đường Phan Văn Túy (Đốc binh vàng - Hai Bà trung)	2	1.500.000
8	Đường Lý Thường Kiệt (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	1	3.000.000
9	Đường Hai Bà Trưng (đường 3/2 - Trần Hưng Đạo)	2	1.500.000
10	Đường Nguyễn Huệ (chợ Nông sản - cầu Đốc Binh Vàng)	3	500.000
11	Đường 3 tháng 2 (Đốc Binh Vàng - đường 30/4)	2	1.500.000
12	Đường Đốc Binh Vàng		
	- Quốc lộ 30 - cầu Trần Văn Năng	1	3.400.000
	- Cầu Trần Văn Năng - ranh xã Tân Thạnh	3	800.000
13	Đường Cụm Dân Cư 256 (QL.30 - Nguyễn Huệ)	3	700.000
14	Đường cồn Phú Mỹ	4	100.000
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	2	1.200.000
16	Khu Lòng Hồ Thanh Bình		
	- Đường Phan Văn Túy nối dài	2	1.500.000
	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài	1	2.000.000
	- Đường 3 tháng 2 nối dài	2	1.500.000
	- Đường số 1, 4, 5, theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	2	1.200.000
17	Khu Thương Mại Thanh Bình		
	- Đường Số 1, 4, 6, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	3.000.000
	- Đường Số 5, 7, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	1.000.000
	- Đường Số 2, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	1.500.000
	- Đường Số 3, theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	3	2.000.000
18	Các đường còn lại trong nội ô Thị Trấn	4	300.000
B	Giá đất tối thiểu		100.000

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường 1/5	1	3.000.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Từ cầu kênh Đường gạo 1 - Đường Thiên Hộ Dương	2	2.000.000
	- Từ đường Thiên Hộ Dương - cầu Tràm Chim	3	520.000
	- Từ Cầu Tràm Chim - cầu Tổng Đài	4	300.000

	- Từ cầu kênh Đường gạo 1 – ranh phía đông kho Lương thực.	3	520.000
	- Từ ranh phía đông kho Lương thực- đường nước số 1	4	350.000
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	1	2.000.000
4	Đường Nguyễn Trãi	1	3.000.000
5	Đường Hai Bà Trưng	1	3.000.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	1	3.000.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	1	3.000.000
8	Đường 2/9	1	3.000.000
9	Đường Thiên Hộ Dương	3	2.000.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	1	3.000.000
11	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đường nước số 1 UBND huyện (vách phía dưới UBND huyện)	3	700.000
	- Đoạn từ UBND huyện - Cầu kênh Đường gạo 2	2	1.200.000
	- Đoạn từ kênh Đường gạo 2 - đường Tràm Chim	1	3.000.000
	- Đoạn từ đường Tràm Chim – ranh phía tây đất Nhà thờ Thiên Phước	2	1.200.000
	- Đoạn từ phía tây đất Nhà thờ Thiên Phước - Cầu sắt Tổng Đài (bờ bắc)	3	520.000
	- Đoạn từ đường số 4 CDC Tràm Chim - đến Cầu sắt Tổng Đài (bờ nam)	3	850.000
12	Đường 3/2	3	520.000
13	Đường Cách Mạng Tháng Tám		
	- Từ Trần Hưng đạo - phía ngoài nhà Tám Kỏi	2	1.000.000
	- Từ phía ngoài nhà Tám Kỏi - cầu Cỏ Bắc	3	850.000
14	Đường Tràm Chim		
	- Từ phía sau cụm dân cư Tràm Chim - Trần Hưng Đạo	2	1.000.000
	- Từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Chí Thanh	2	1.200.000
	- Từ Cầu Tràm Chim - ranh Phú Đức	4	400.000
15	Đường Đốc Bình Kiều		
	- Từ đường Nguyễn Trung Trực - ranh Cụm dân cư Ấp 4	3	600.000
	- Từ ranh Cụm dân cư Ấp 4 - cầu Huyện đội	4	400.000
16	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Từ đóc Cầu Treo - ngã ba đường Tràm Chim	3	600.000
17	Đường Gáo Đồi		
	- Từ Cầu sắt Huyện đội - ranh xã Tân Công Sính	4	160.000
18	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Từ đầu đường Đốc Bình Kiều - ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	4	250.000
19	Đường phía sau Cụm dân cư Tràm chim		
	- Từ kinh Đường Gạo - đường Số 1 CDC TT Tràm Chim	2	1.000.000
	- Từ đường số 1 CDC TT Tràm Chim - đường Tràm Chim	3	780.000
	- Từ đường Tràm Chim - kênh Tổng Đài	3	520.000
20	Đường ấp 3 Tràm Chim		
	- Cầu kinh Đường Gạo 2 - đến phía ngoài nhà ông Út Tiên	3	500.000

21	Đường số 1 Cụm dân cư Ao Sen (đoạn từ phía sau lô H hiện hữu đến đường Tràm Chim và các hẻm ngang từ đường Số 1 đến Số 2)	3	500.000
22	Đường Số 2 cụm dân cư Ao Sen đường giữa (đoạn từ đường 1/5 đến đường Tràm Chim và các hẻm ngang từ đường Số 2 đến đường Số 3)	2	750.000
23	Đường Số 3 cụm dân cư Ao Sen	3	600.000
24	Đường Số 4 cụm dân cư Ao Sen	3	600.000
25	Đường Số 1 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	1	2.000.000
26	Đường Số 3 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	1	2.000.000
27	Đường Số 4 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	3	600.000
28	Đường Số 5 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	4	300.000
29	Đường Số 6 cụm dân cư TT Tràm Chim (đường ngang giữa từ đường Số 4 đến đường Số 5)	4	300.000
30	Đường Số 1 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm Chim (Phía sau dãy cơ quan cũ hiện hữu và các hẻm ngang từ đường Số 1 đến Số 2)	4	300.000
31	Đường số 2 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm Chim (đường Giữa)	4	300.000
32	Đường Số 3 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm Chim (Phía sau dãy cơ quan hiện hữu và các hẻm ngang từ đường Số 3 đến Số 2)	4	300.000
33	Đường Số 4 cụm dân cư ấp 3 TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô C và lô D)	4	300.000
34	Đường Số 1 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn từ Trần Hưng Đạo cặp Công an huyện đến đường Nguyễn Chí Thanh)	4	300.000
35	Đường Số 2 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đường giữa) đoạn từ đường Trần Hưng Đạo cặp nhà ông Nghĩa Bình - Nguyễn Chí Thanh	4	400.000
36	Đường số 3 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (Phía sau dãy cơ quan cũ hiện hữu và các hẻm ngang từ đường Số 3 đến đường Số 5)	4	300.000
37	Đường Số 4 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô D và lô E nối dài từ lô A đến J)	4	250.000
38	Đường Số 5 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đường giữa) đường nối dài với đường số 2 ấp 3 TT Tràm Chim và các hẻm từ đường Số 5 đến đường Số 6	4	300.000
39	Đường Số 6 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô C và công viên nối dài từ lô B đến lô K và các hẻm đối diện)	4	250.000
40	Đường Số 7 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô Q và công viên nối dài từ phía dưới CDC đến ranh Toà án huyện)	4	250.000
41	Đường Số 8 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô M và lô R và các hẻm từ đường Số 3 đến đường Số 7)	4	250.000

42	Đường Số 9 cụm dân cư ấp 3B TT Tràm Chim (đoạn cặp giữa lô R với công viên và các hẻm từ đường Số 7 đến đường Số 8)	4	250.000
43	Đường Bờ tây kênh Đường gạo	4	160.000
44	Đường Bờ bắc kênh Đồng Tiền (Đoạn từ cầu huyện đội đến hết đất ông Nhật)	4	160.000
45	Đường số 1 tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim (giáp ranh đất Nhà thờ Thiên Phước)		
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư ấp 2 thị trấn Tràm Chim	3	650.000
46	Đường số 2 tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim (đối diện UBND thị trấn Tràm Chim)		
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 3 tuyến dân cư ấp 2 thị trấn Tràm Chim	3	900.000
47	Đường số 3 tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim		
	Đoạn từ đường số 1 đến đường số 2 tuyến dân cư ấp 2 thị trấn Tràm Chim	3	650.000
	Đoạn từ đường số 2 đến tiếp giáp khu thương mại (dự kiến)	3	900.000
48	Đường số 4 tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim		
	Đoạn từ đường Tràm Chim đến ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim	2	1.000.000
49	Đường số 5 tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim		
	Đoạn từ đường Tràm Chim đến ranh quy hoạch hiện hữu tuyến dân cư ấp 2 TT. Tràm Chim	3	650.000
50	Đường số 1 cụm dân cư ấp 4 TT. Tràm Chim (đoạn từ đường Đốc Binh Kiều đến hết cụm DC và các hẻm ngang đường số 1 qua đường số 2)	4	300.000
51	Đường số 2 cụm dân cư ấp 4 TT. Tràm Chim (đường giữa)	4	300.000
52	Đường số 3 cụm dân cư ấp 4 TT. Tràm Chim (đoạn từ đường Đốc Binh Kiều đến hết cụm DC và các hẻm ngang đường số 3 qua đường số 2)	4	300.000
B	Giá đất tối thiểu		100.000

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười =>

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Hùng Vương		
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - Điện lực	2	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ Điện lực - đường Thống Linh	2	1.500.000
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1	3.000.000
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Ngã Sáu	1	4.800.000
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quý Đôn	2	1.500.000

	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3	1.500.000
	- Đoạn 7: Từ Cầu N2 - Kênh nhất ranh xã Mỹ An	4	400.000
	- Nhánh đường rẽ từ đường Hùng Vương - ĐT 846	4	600.000
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Đoạn 1: Từ kênh 307 - đường Phan Đăng Lưu (TT y tế)	4	300.000
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	3	1.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu Kênh Xáng	1	4.800.000
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - Kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)	4	300.000
3	Đường Thiên Hộ Dương		
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	3	800.000
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	2	3.500.000
4	Đường Lê Hồng Phong		
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cấp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2	4	200.000
	- Đoạn 2: Từ đường cấp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 - đường Trường Xuân	4	400.000
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	3	600.000
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ		
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - CDC khóm 2)	3	800.000
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	2	3.500.000
6	Đường Số 13 (sau Bến Xe)	3	1.500.000
7	Các đường nội bộ khu Bệnh viện (cũ)		
	Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch	3	600.000
8	Đường Trần Phú		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	4.800.000
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quý Đôn	1	3.000.000
9	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
10	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
11	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Khu dân cư khóm 2)	3	500.000
12	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư khóm 2	3	500.000
13	Đường Phan Đăng Lưu (cửa sau bệnh viện - Y học Dân tộc cũ)	3	1.000.000
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	3	600.000
15	Đường Thống Linh	2	1.000.000
16	Đường Hoàng Văn Thụ (cấp khu TDTD từ đường Hùng	3	600.000

	Vương - đường Lê Hồng Phong)		
17	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	600.000
18	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3	600.000
19	Đường Đoàn Thị Điểm	3	600.000
20	Đường Trường Xuân	3	800.000
21	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	3	600.000
22	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	3	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ CDC khóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	4	200.000
23	Đường Trần Thị Nhượng	3	1.500.000
24	Đường Phạm Hữu Lầu	2	2.000.000
25	Đường Đốc Binh Kiều	3	800.000
26	Đường Dương Văn Hoà	2	2.000.000
27	Đường Nguyễn Văn Tre	1	4.800.000
28	Đường Ngô Gia Tự (cấp nhà lồng chợ)	1	4.800.000
29	Đoạn Đường Nguyễn Thị Minh Khai – Ngô Gia Tự	1	4.800.000
30	Đường Hà Huy Tập (cấp nhà lồng chợ)	1	4.800.000
31	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	1	4.800.000
32	Đường Phạm Hùng (cấp kênh Xáng CDC khóm 4)	3	600.000
33	Đường Cao Văn Đạt (đường giữa CDC khóm 4)	4	400.000
34	Đường Lê Quý Đôn		
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1	3.000.000
	- Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1	3.000.000
	- Đoạn 3: Đường Lê Quý Đôn nối dài (Từ vòng xoay đường Hùng Vương - khu TĐC đường Hồ Chí Minh)	1	1.000.000
35	Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh		
	- Trục đường chính (từ đường Lê Quý Đôn nối dài - Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ An (trụ sở mới))	2	800.000
	- Đường giáp khu vực đất dân	3	300.000
	- Các đường nội bộ	3	500.000
36	Đường Hoàng Hoa Thám (Sau Bưu điện Chợ Cũ)	3	600.000
37	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	2	1.000.000
38	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	2	1.000.000
39	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	2	1.000.000
40	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)		
	- Đoạn 1: Từ đầu Voi chợ cũ - Cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: Từ Cầu N2 - ranh xã Mỹ An	4	200.000
41	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)		
	- Đoạn 1: Từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	3	600.000
	- Đoạn 2: Từ đường Trần Phú - Cầu Ngã Sáu	2	2.000.000
	- Đoạn 3: Từ cầu Ngã Sáu - kênh ông Đội xã Mỹ An	4	200.000

42	Các đường hẻm chợ cũ	4	300.000
43	Đường Gò Tháp		
	- Đoạn 1: Từ kênh 8000 - Cống Sáu Tấn	2	300.000
	- Đoạn 2: Từ Cống Sáu Tấn - Cống Lâm Sản	2	600.000
	- Đoạn 3: Từ Cống Lâm Sản - cầu N2	2	1.000.000
	- Đoạn 4: Từ Cầu N2 - ranh xã Mỹ An	2	400.000
44	Đường 30 tháng 4		
	- Đoạn 1: Từ đường Gò Tháp - Cầu N2	3	600.000
	- Đoạn 2: Từ Cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	4	200.000
*	Các đường Khu Hành chánh dân cư		
45	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)		
	- Đoạn 1: Từ đường 30 tháng 4 - đường Lê Quý Đôn	3	1.000.000
	- Đoạn 2: Từ đường Lê Quý Đôn - cầu N2	3	600.000
46	Đường Nguyễn Trãi	3	600.000
47	Đường Nguyễn Tri Phương	3	600.000
48	Đường Ngô Quyền	3	600.000
49	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3	600.000
50	Đường Điện Biên Phủ	3	600.000
51	Đường Lê Lợi	3	600.000
52	Đường Võ Thị Sáu	3	600.000
53	Đường Lý Thường Kiệt (Khu hành chính dân cư mở rộng)	3	600.000
54	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	3	600.000
55	Đường Tôn Đức Thắng (Bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)(Từ ranh xã Mỹ Đông - Cầu Huyện uỷ (khởi vận))	4	200.000
56	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đal bờ Tây kênh Tư Mới	4	200.000
57	Đường Kênh 8000 (từ Tỉnh lộ 845 - ranh Tân Kiều)	4	200.000
58	Đường Kênh tư cũ (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	4	100.000
59	Các đường kênh: 25;1000;307; Kênh Liên 8; Kênh Giữa, Kênh Nhất	4	100.000
B	Giá tối thiểu	100.000	

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc Lộ 30)		
	- Kho bạc - ngã ba Ông Bầu (2 bên)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bầu - Đường 26 Tháng 3 (phía Nam)	1	4.000.000
	- Đường 26 tháng 3 - đường 30 Tháng 4 (phía Nam)	1	3.000.000
	- Ngã ba Ông Bầu - Đường 26 Tháng 3 (phía Bắc)	1	4.000.000

	- Đường 26 tháng 3 - Đường 30 Tháng 4 (phía Bắc)	1	3.000.000
	- Kho bạc - cầu Cần Lố	2	2.000.000
	- Đường 30 tháng 4 - chùa Long Tế	2	1.200.000
2	Đường 3 tháng 2		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu sắc chợ	1	4.000.000
	- Cầu Sắc Chợ - đường Thống Linh	2	1.600.000
	- Đường Thống Linh - Cầu Ông Xuân	4	750.000
	- Cầu Ông Xuân - Chùa Long Tế	4	300.000
3	Đường Xẻo Quýt		
	- QL 30 - Đường 26 Tháng 3	1	3.000.000
4	Đường Nguyễn Văn Phối		
	- Đường 3 tháng 2 - Đường 8 Tháng 3	1	2.500.000
5	Đường 1 tháng 6		
	- Đường Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	1	2.500.000
6	Đường 8 tháng 3		
	- Nguyễn Trãi - Phạm Hữu Lầu	2	2.500.000
7	Đường 26 tháng 3		
	- Quốc lộ 30 - Bến tàu	1	3.000.000
8	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Sông Xóm Gông - Đường 3 Tháng 2	1	4.000.000
	- Đường 3 tháng 2 - Đường 26 Tháng 3	1	4.000.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (tỉnh lộ 847)		
	- Quốc lộ 30 - hết nhà trẻ cũ (phía Đông)	2	1.500.000
	- Quốc lộ 30 - hết nhà trẻ cũ (phía Tây)	1	3.000.000
	- Nhà trẻ (cũ) - cầu Cà Chay (phía Tây)	3	900.000
	- Nhà trẻ (cũ) - cầu Cà Chay (phía Đông)	4	450.000
10	Đường 307		
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Đùng	3	750.000
	- Nguyễn Văn Đùng - đường Thống Linh	4	450.000
11	Đường Nguyễn Văn Đùng		
	- Đường 3 tháng 2 - Mương Bà Năm	4	450.000
	- Quốc lộ 30 - Mương Bà Năm	4	450.000
12	Đường 30/4		
	- Đường 3/2 - đường Nguyễn Trãi	2	1.500.000
13	Đường Trám Đoi		
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	4	700.000
14	Đường Nguyễn Văn Khải		
	- Đường Nguyễn Trãi - hẻm Nước Mắm cũ	4	600.000
15	Đường Thống Linh (Nguyễn Trãi - đường 3/2)	4	700.000
16	Đường cặp sông Xóm Giồng	4	600.000

17	Các đường nội bộ CDC Mỹ Tây		
	- Đường 5m	2	1.125.000
	- Đường 7m	2	1.125.000
	- Đường 9m	2	1.125.000
	- Đường 12m	1	2.100.000
18	Các đường còn lại	4	150.000
B	Giá đất tối thiểu		150.00

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
1	Đường 1 tháng 5		
	- Đầu đường 3/2 - Nguyễn Trung trực	1	8.000.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài		
	- Đoạn từ đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	9.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	4.000.000
	- Đoạn từ ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	1.500.000
3	Đường 19 tháng 8		
	- Đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	1	6.000.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài		
	- Đoạn Đường 3/2 - Lý Tự Trọng	1	9.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	1	4.000.000
	- Đoạn ranh đường Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh	2	1.500.000
5	Đường 3 tháng 2		
	- Đoạn cầu Lấp Vò - Nguyễn Chí Thanh	1	5.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Chí Thanh - đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	1	6.500.000
	- Đoạn Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	9.000.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng - đầu đường Đặng Văn Bình	1	7.000.000
	- Đoạn ranh đường Đặng Văn Bình - cầu Cái Dầu	1	6.000.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò		
	- Đường 1/5 - Hẻm ngân hàng	1	5.500.000
	- Đoạn từ giáp 3/2 - giáp đoạn (đường 1/5 - hẻm Ngân hàng)	1	5.500.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Đoạn ranh Huyện Đoàn cũ - đường Nguyễn Huệ	2	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - nhà ông Tuấn Anh	2	2.500.000
	- Đoạn cuối nhà Tuấn Anh - hàng rào nhà ăn UB huyện	3	1.000.000
	- Đoạn hàng rào nhà ăn UB huyện - cầu Vàm Cái Dầu	3	800.000
8	Đường Nguyễn Huệ		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Trung Trực - Đường 3/2	2	1.000.000
9	Đường Nguyễn Huệ nối dài		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	4.000.000

	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến giáp hết vòng xuyên dự án Chính Trang Đô thị	1	1.600.000
	- Giáp vòng xuyên dự án Chính Trang Đô thị - cầu gỗ Ba Bút (2 bên)	1	600.000
10	Đường Lý Tự Trọng		
	- Đoạn đầu đường Nguyễn chí Thanh - Nguyễn Huệ	2	1.500.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	8.000.000
	- Đoạn đường Võ Thị Hồng - Đặng Văn Bình	2	2.000.000
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Đoạn giáp đường Nguyễn Huệ - Võ Thị Hồng	1	7.000.000
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	1	2.500.000
12	Đường Châu Văn Liêm		
	- Đoạn đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	2	2.000.000
13	Đường Võ Thị Hồng		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	4.000.000
	- Đường ranh Trần Hưng Đạo - Nguyễn An Ninh (KDC cũ)	2	2.000.000
14	Đường Đặng Văn Bình		
	- Đoạn ranh đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3/2	1	2.500.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	1.000.000
15	Đường Phạm Văn Bả		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Nguyễn Trung Trực	2	1.000.000
16	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000.000
17	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Đoạn ranh đường 30/4 (Cái Dầu cũ) - Võ Thị Hồng	1	2.000.000
	- Đường ranh Võ Thị Hồng - Nguyễn Huệ	1	2.500.000
	- Đường ranh Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh	2	1.500.000
	- Đường ranh Nguyễn Chí Thanh - Thiên Hộ Dương	2	1.000.000
18	Quốc lộ 80		
	- Đoạn từ ranh Chùa Cao Đài - Thiên Hộ Dương	3	700.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 (rạch Cái Dầu) - Cống Cái Sơn	2	1.500.000
	- Đoạn ranh cống Cái Sơn - đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3	1.000.000
19	Đường Nguyễn An Ninh		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường đất)	4	600.000
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Nguyễn Huệ (đường nhựa)	3	800.000
20	Đường khu dân cư số 5 (đoạn ranh từ Nguyễn An Ninh - đường 2/9)	4	600.000
21	Đường chùa Cao Đài (Quốc lộ 80 - chùa Phước Vinh)	4	300.000
22	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh đường 2/9 - cầu Chùa Bà Hai (đường dal)	4	400.000
	- Đoạn ranh Quốc Lộ 80 - đường chùa Cao đài (đường đất)	4	300.000
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Trần Hưng Đạo	3	1.000.000
23	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)		
	- Đoạn ranh đường 30/4 - Võ Thị Hồng	3	1.000.000
	- Đoạn Võ Thị Hồng - Đường 1/5 (D1)	2	1.500.000

	- Đoạn ranh đường 1/5 (D1) - 19/8 (D2)	3	1.500.000
	- Đoạn ranh Nguyễn Huệ - Thiên Hộ Dương	3	600.000
24	Đường Ngã Cạy		
	- Đoạn đường Ngã Cạy (cầu gỗ nhà Ba Búa) - đường Cái Ninh (02 bên)	4	300.000
	- Đoạn Cái Ninh - đường 30/4	4	300.000
25	Đường 30/4		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - đường Nguyễn An Ninh	3	500.000
	- Đoạn ranh đường Nguyễn An Ninh - cầu Cái Ninh	4	400.000
26	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đoạn ranh QL 80 - tuyến dân cư số 1	4	400.000
	- Đoạn ranh tuyến dân cư số 1 - ranh Bình Thành	4	400.000
27	Đường rạch Cái sơn		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - Ngô Quyền	4	250.000
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 (đầu cống Cái Sơn) - cuối ngọn Cái Sơn	4	250.000
28	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)		
	- Đoạn ranh Quốc lộ 80 - rạch Cái Sao	4	300.000
29	Đường chùa Linh Thửu	4	250.000
30	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)		
	- Đoạn ranh Ql 80 - ranh Ngô Quyền	3	800.000
31	Đường Lê Anh Xuân		
	- Đoạn ranh Ql 80 - ranh Ngô Quyền	3	1.000.000
32	Đường rạch Cái Sao	4	250.000
33	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)		
	- Đoạn ranh QL 80 - ranh Bình Thành	3	1.000.000
34	Đường Nguyễn Thái Học (cấp UBND TT Lấp Vò)		
	- Đoạn ranh QL80 - ranh đường Ngô Quyền	3	500.000
35	Đường tuyến dân cư số 1	3	1.000.000
36	Đường Dự án Chính trang Đô thị		
	- Đoạn từ giáp vòng xuyên dự án Chính trang Đô thị đến đường 30/4 (Đường Cái Dâu)	2	1.550.000
II	Hẻm	Loại hẻm	Đơn giá
1	Hẻm khu dân cư số 3	2	600.000
2	Hẻm khu dân cư số 4	2	600.000
3	Hẻm cấp Phòng Công Thương (GT-XD cũ)		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	1	800.000
	- Đoạn sau nhà ông Trường Sơn - hết thửa đất bà Tới	2	800.000
4	Hẻm nhà ông Sơn		
	- Đoạn ranh đường 3/2 - ranh đường Nguyễn Trung Trực	2	800.000
5	Hẻm phía sau bưu điện mới	2	800.000
6	Hẻm cấp Ngân hàng NN&PTNT Lấp Vò	1	1.500.000
7	Hẻm cấp nhà ông Quyền (đường 1/5-hẻm NH)	2	800.000
8	Hẻm cấp Bưu điện (cũ)	2	800.000
9	Hẻm Nhà thờ Lấp Vò	2	500.000

10	Hẻm xung quanh Đình Lấp Vò	3	400.000
11	Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	3	250.000
12	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyên		
	- Đoạn ranh đường Võ Thị Hồng - Châu Văn Liêm	2	1.000.000
	- Đoạn ranh đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	2	800.000
13	Hẻm phía sau điện lực	3	400.000
14	Hẻm khu vực nhà máy quốc doanh 3	3	250.000
B	Giá đất tối thiểu		250.000

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		
1	- Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)		
	- Cầu Cái Sao - cầu Hoà B13 Long (QL 80)	1	3.500.000
	- Cầu Hoà Long (QL 80) - hết cây Xăng Năm Thu	1	2.600.000
	- Cây xăng Năm Thu - hết công số 1	2	1.200.000
	- Hết công số 1 - công số 2 (ranh thị trấn)	3	700.000
2	Đường Lê Lợi (trục lộ 851)		
	- Quốc lộ 80 - ranh Huyện Đoàn	1	3.500.000
	- Ranh Huyện Đoàn - đường Võ Thị Sáu	1	2.700.000
	- Đường Võ Thị Sáu - ranh xã Long Hậu	1	2.200.000
3	Đường Nguyễn Huệ		
	- Vàm Ba Vinh - Cầu Hòa Long (851)	1	3.500.000
	- Cầu Hòa Long (851) - TT Giáo dục thường xuyên	2	2.100.000
4	Đường Ngô Gia Tự		
	- Cầu Hoà Long (TL 851) - Vàm hồ Bà Nương	3	1.300.000
	- Cầu Hòa Long (TL 851) - kênh Hai Trượng	4	1.300.000
	- Kênh Hai trượng - đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	4	700.000
	- Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ) - cầu Long Hậu	1	500.000
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Quán cà phê Duy Lam - cầu Hộ Bà Nương	2	2.600.000
6	Đường Phạm Hữu Lầu		
	- Tiệm đồng hồ Linh Phụng - hết Tiệm Uống tóc Linh	1	3.500.000
7	Đường Hai Bà Trưng		
	- Thạch thú y - bờ kè TT	1	3.500.000
8	Đường Phan Văn Bảy		
	- Cầu Hoà Long (QL 80) - nhà ông Chính Hí	3	900.000
	- Nhà ông Chính Hí - cầu 8 Biểu	3	500.000
	- Cầu ông 8 Biểu - ranh xã Tân Dương	4	300.000
9	Đường Thi Sách		
	- Tiệm sửa xe An - bờ kè chợ Thị trấn	1	3.500.000
10	Đường Hùng Vương		
	- Nhà BS Ánh QL 80 - Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	1	3.500.000
11	Đường Trần Quốc Tuấn		

	- Đoạn nhà Ông Nguyễn Văn Phiếu - Hai Thọ sát bình	1	3.500.000
12	Các đoạn chưa có tên đường		
	- Đoạn từ nhà Út Mỏ - giáp đường Hai Bà Trưng	2	3.500.000
	- Đoạn cầu Hòa Long(TL 851) – Ranh Kho Bạc NN (Đoạn Nguyễn Tất Thành)	1	3.500.000
	- Đoạn từ Quán cà phê Thế - Mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	2.600.000
13	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương-giáp huyện lộ 30/4 (Kinh Cái Bàn)	3	1.300.000
14	Lộ cặp kênh hoa đỏ		
	- Tiệm hớt tóc Sang - Trại hòm Ông Thảo	3	1.300.000
15	Bờ kè thị trấn		
	- Cầu Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (QL 80)	1	2.600.000
16	Tiệm sửa xe Vũ-cầu Cái Bàn	2	1.700.000
17	Đường 1/5		
	- Trường tiểu học TT (TL 851) - cầu kênh 1/5	4	450.000
18	Đường hộ bà Nương		
	- Lộ 30/4 kênh Hai Đức (ranh xã Hoà Long)	4	300.000
	- Nhà ông Ba Thạnh - giáp lộ 1/5	4	300.000
19	Quốc lộ 80 (852 nối dài)		
	- Đoạn Ngã ba Rẽ Quạt - cầu Gia Vàm	4	400.000
	- Cầu Gia Vàm - cầu Long Hậu	4	300.000
20	Huyện lộ 30/4		
	- Cầu hộ bà Nương – Ngã ba (giáp kinh Cái Bàn)	4	1.300.000
	- Ngã ba (giáp kinh Cái Bàn) - Cây xăng Thầy Tá	4	500.000
	- Cây xăng Thầy Tá- ranh xã Hoà Long	4	400.000
21	Đường Võ Thị Sáu		
	- Tỉnh lộ 851 - nhà thờ Hòa Long	3	500.000
22	Đường Lê Hồng Phong		
	- Vàm Ba Vinh - cầu nhà thờ	4	500.000
	- Cầu nhà thờ - cầu Long Hậu	4	400.000
23	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kinh Mười mét)		
	- Các trục đường từ 7m trở lên	3	1.200.000
	- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	3	1.000.000
	- Đoạn cơ khí củ	3	1.000.000
24	Tuyến đường vào Sân Vận động	2	2.500.000
25	Vàm ba Vinh- cầu Hoà Long (QL80) (bên nghịch).	4	500.000
26	Đường nội bộ nhà Văn Hoá củ	2	1.800.000
B	Giá đất tối thiểu		250.000

12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	Giá đất		

I	Đường phố		
1	Đường Nguyễn Văn Voi		
	- Đường ĐT 854 đến ranh cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ	1	3.000.000
	- Ranh cụm dân cư đến rạch Cái Gia Nhỏ	1	2.000.000
2	Đường Huỳnh Văn Khả	4	500.000
3	Đường Nguyễn Huệ (Giáp Quốc lộ 80 - Bờ sông Sa đéc)	1	2.500.000
4	Đường Trần Trung Sỹ		
	- Cầu Cái Tàu Hạ - Vàm Cái Tàu Hạ	3	1.000.000
	- Vàm Cái Tàu Hạ - Nguyễn Huệ	4	600.000
	- Giáp đường Trần Trung Sỹ - Chùa Phước Long	4	500.000
5	Đường cấp sông Cái Tàu Hạ (cầu Cái Tàu Hạ đến bến đò An Khánh)	2	3.000.000
6	Đường Văng Tân Bảy	2	3.000.000
7	Đường 30/4	1	3.000.000
8	Đường Phan Văn Út	2	3.000.000
9	Các đường còn lại trong khu 109 nền	1	3.000.000
10	Đường Quốc lộ 80		
	- Cầu Cái Gia Nhỏ - đường Nguyễn Huệ	1	2.800.000
	- Đường Nguyễn Huệ - cầu Cái Tàu Hạ	1	3.000.000
	- Cầu Cái Tàu Hạ - ranh xã An Nhơn	1	2.800.000
11	Tỉnh lộ 854		
	- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80) - Cầu Bà Nưng	1	3.000.000
	- Cầu Bà Nưng - cầu Xẻo Trầu	2	1.000.000
12	Đường Xẻo Trầu - cầu An Phú Thuận		
	- Từ cầu Xẻo Trầu đến cầu Tư Phường	4	500.000
	- Từ cầu Bà Quới đến hết ranh TT Cái Tàu Hạ	4	400.000
13	Đường Bà Quới (Giáp ĐT 854 đến cầu Bà Quới)	4	500.000
14	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà Ông Tư Vinh	4	200.000
15	Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh	4	200.000
16	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà Ông Nguyễn Văn Hậu	4	200.000
17	Cầu Ba Miếu đến nhà Ông Ba Tù	4	200.000
18	Đường Cầu Cái Tàu Hạ - Rạch Xóm Cóm	4	600.000
19	Cống Xóm Cóm - cầu Xóm Cười	4	400.000
20	Cầu Xóm Cười - rạch Cây Gáo	4	200.000
21	Đường chùa Hội An	4	300.000
22	Đường Vàm Đình (Quốc lộ 80 - Vàm Đình)	4	500.000
23	Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	4	200.000
24	Đường Cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa đéc	4	300.000
25	Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp	4	300.000
26	Cầu Ông Chín Chóp - Nhà Bà Mười Yên	4	200.000
27	Đường Xóm Cóm	4	300.000
28	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ		
	- Đường 12 m	2	1.500.000
	- Đường 7 m	2	1.200.000

	- Đường 5 m	2	1.000.000
	- Đường 3,5 m	3	800.000
29	Đường Nguyễn Chí Thanh	4	600.000
II	Hẻm	Loại hẻm	Đơn giá
1	Hẻm đối diện Nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - Chùa Phước Long	3	600.000
B	<u>Giá đất tối thiểu</u>		180.000